

«*Thiên sinh chưng dân, hữu vật hữu tắc, dân chi bình di, hiếu thị ý đức* 天生蒸民, 有物有則, 民之秉彝, 好是懿德: Trời sinh ra dân, có hình-phép, dân giữ tính thường, muốn có đức tốt». Trời sinh ra người, cho người có lòng muốn đức tốt, thì người phải lấy Trời làm gốc, phải kính Trời, sợ Trời, và phải theo cái bản-tính của Trời đã phú cho mà ăn-ở cho hợp với đạo Trời.

Cái tư-tưởng đặc-biệt của người Tàu là cho thiên-đạo và nhân-sự quan-hệ với nhau. Trời là cái công-lý tự-nhiên lưu-hành khắp cả mọi nơi. Vậy kính Trời và sợ Trời là phải giữ mình lúc nào cũng kính-cần, lúc ngồi im-lặng một mình cũng như lúc làm công kia việc nọ, bao giờ cũng phải theo thiên-lý mà hành-động: làm việc gì hợp với lẽ trời là phải, là hay, nghịch với lẽ trời là trái, là dở. Trời với người liên-lạc với nhau mật-thiết như thế, thì tất có thể tương cảm tương ứng được. Vậy nên người Tàu hay dùng bốc phệ, nghĩa là hay bói mai rùa và bói cỏ thi. Thiên *Hồng-phạm* trong kinh *Thư* nói rằng: «*Nhữ tắc hữu đại nghi, mưu cập nãi tâm, mưu cập khanh sĩ, mưu cập thứ nhân, mưu cập bốc phệ* 汝則有大疑, 謀及乃心, 謀及卿士, 謀及庶人, 謀及卜筮: Người (vua) có điều ngờ lớn, thì tự trong bụng suy-nghĩ cho kỹ, rồi bàn với khanh sĩ, hỏi những thứ nhân, hỏi bốc phệ». Trước hết mình phải xét kỹ, rồi mới bàn với người, nếu còn hồ-nghi nữa thì sau cùng mới dùng bốc phệ. Dùng bốc phệ là hỏi quỉ-thần để biết sự cát-hung. Quỉ-thần là âm dương bất trắc, mà nhân-sự thì cũng không ra ngoài được cái lẽ điều-hòa của âm dương và ngũ hành, cho nên ta có thể lấy âm dương và ngũ hành mà đoán được việc lành, việc dữ. Bởi thế, khi có việc quan, việc nước, hay việc tế-tự là các vua chúa đều phải bói rồi mới dám quyết. Thành thử bốc phệ bao giờ cũng có địa-vị rất hệ-trọng trong hành-vi của người ta. Vua chúa đời xưa đều phải đặt quan Thái-bốc để giữ việc bói-toán.

Tông-giáo. Trời là lý nhưng là cái lý linh-diệu vô cùng, làm chủ-tể cả muôn-vật và ở chỗ nào cũng có, cho nên người ta phải kính Trời và sợ Trời. Vì có lòng kính-sợ ấy mới đặt ra lễ-nghi rất tôn-nghiêm để tế Trời và tế quỉ-thần. Nhưng Trời là chí tôn, thì chỉ có thiên-tử là người đã chịu mệnh Trời mà trị muôn dân, mới được quyền thay muôn dân để tế Trời và quỉ-thần, còn chư-hầu thì ai ở phương nào tế thần phương ấy, các quan và kẻ sĩ thì tế tổ-tiên trong nhà. Sự tế-tự ấy nói rõ-ràng ở trong sách *Lễ-ký*, thiên *Khúc-lễ-hạ*: «*Thiên-tử tế thiên địa, tế tứ phương, tế sơn xuyên, tế ngũ tự: chư-hầu phương tự, tế ngũ tự; đại-phu tế ngũ tự; sĩ tế kỳ thiên* 天子祭天地, 祭四方, 祭山川, 祭五祀; 諸侯方祀, 祭五祀; 大夫祭五祀; 士祭其先: Thiên-tử tế trời đất, tế bốn phương, tế núi sông, tế ngũ-tự; chư hầu tế phương mình ở, tế ngũ tự; quan đại phu tế ngũ-tự; kẻ sĩ tế tổ-tiên». Ngũ tự là tế thần cửa, ngõ, giếng, bếp và ở giữa nhà.

Xem thế thì biết rằng người đời xưa lấy việc tế-tự làm quan-trọng lắm, mà trong sự tế-tự của người Tàu có cái đặc sắc là việc thờ-cúng tổ-tiên. Sách *Lễ-ký* nói rằng: «*Vạn vật bản hồ thiên, nhân bản hồ tổ* 萬物本乎天, 人本乎祖: muôn vật gốc ở Trời, người gốc ở tổ». Ngoài việc thờ Trời ra thì việc thờ tổ-tiên là trọng hơn cả. Trời thì chỉ có Thiên-tử mới được tế mà thôi, còn tổ-tiên thì từ vua-quan cho chí nhân-dân, ai cũng phải thờ. Sự thờ-cúng ấy do sự tin rằng lúc người ta chết rồi thì - phách tan-nát đi, nhưng tinh-anh hãy còn, thành ra quỉ. Quỉ cũng thiêng-liêng như thần, có thể can-thiệp đến việc người và phù-hộ cho con cháu. Nhất là những người lúc sinh thời có tài, có đức, đã làm vua làm chúa, thì lúc chết lên ở trên trời. Kinh *Thi* nói rằng: «*Tam hậu tại thiên* 三后在天: ba vua ở trên trời». Ba vua là nói Vương - Quí, Văn - vương và Vũ - vương, tức là ba ông tổ nhà Chu. Lại có chỗ nói rằng: «*Văn - vương trác giáng tại đế tả hữu* 文王陟降在

帝左右: Vua Văn - vương lên xuống ở bên tả bên hữu Thượng-đế».

Những vua - chúa chết rồi lên ở trên trời, cho nên trong khi tế-tự, nhà vua đem tồ-tiên vào cùng tế với Trời. Sách *Lễ-ký* chép rằng: «*Giao tự Hậu-tắc dĩ phối thiên, tông tự Văn-vương ư Minh-đường dĩ phối Thượng-đế* 郊祀后稷以配天, 宗祀文王於明堂以配上帝: Tế Giao thì tế Hậu - tắc để phối hưởng với Trời. Tế tông - miếu thì tế Văn-vương ở nhà Minh-đường để phối hưởng với Thượng-đế». Vì lẽ rằng người ta đã bầm - thụ lý - khí của Trời, thì khi chết rồi, ai giữ được lý - khí ấy tinh - thuần thì lại được lên trời mà giữ quyền làm chủ - tể muôn vật. Bởi thế người Tàu tin rằng những bậc thánh - quân, hiền-tướng, khi chết rồi lên trời cũng có thể-lực gần ngang như Trời.

Việc thờ Trời, thờ quỉ - thần và tồ-tiên, tuy là phân-biệt, nhưng kỳ thực cũng là theo một lý cả; và chính là một cái tông - giáo đặc-biệt của những dân - tộc theo văn-minh Tàu ở Á - đông. Tông - giáo ấy ở trong nhà thì có người tộc-trưởng làm chủ việc tế-tự tồ-tiên, ở trong nước thì có vua làm chủ việc tế-tự Trời và quỉ - thần, cứ lưu-truyền mãi từ đời thượng-cổ đến nay, vẫn không biến-đổi đi chút nào.

Trọng việc thực - tế. Người Tàu khởi đầu ở phía bắc sông Hoàng-hà, khí-hậu lạnh-lẽo, sự làm-ăn khó-nhọc, cho nên những tư-tưởng đều chú cả về cuộc thực-tế. Việc gì cũng lấy nhân - sự làm cốt. Đã trọng thực - tế thì tất phải trọng sự kinh-nghiệm. Phàm điều gì tồ-tiên đã thi-hành ra mà đã có hiệu-quả thì con cháu cứ đời đời noi theo, bởi thế cho nên thành ra cái tính thủ - cựu. Bao nhiêu những lệ-luật của đế-vương đời trước đã đặt ra là đều lấy làm khuôn-phép cho đời sau.

Cứ theo sử Tàu thì lúc đầu có mấy ông vua rất có công mở-mang cho dân-tộc Tàu, trước hết là vua Phục-hi (4480-4365 trước Tây-lịch kỷ-nguyên) vạch ra tám quẻ để thông cái đức của thần - minh và để bày rõ cái tình của muôn vật, đặt ra thư - khế để thay cái tục lấy dây thắt nút và định ra lệ giá - thú. Vua Thần-nông (3220-3080) dạy dân trồng ngũ - cốc. Vua Hoàng-đế (2697-2597) chế ra áo mũ, sai quan đặt văn-tự, định can chi, làm lịch, dùng toán số. Vua Nghiêu (2357-2257) sai họ Hi, họ Hòa xem sự chuyển-vân của mặt trời, mặt trăng và tinh - thần để dạy dân biết lúc nghỉ, lúc làm, mùa cấy, mùa gặt. Thời bấy giờ có ông Thuấn giúp vua Nghiêu đi tuần-thủ bốn phương, tiếp-kiến những hậu các nước, sửa - đổi ngày tháng và bốn mùa cho đúng, định âm-nhạc, phép đo, phép lường, phép cân cho nhất luật đầu đầu cũng dùng như nhau cả. Vua Nghiêu mất, vua Thuấn (2256-2208) lên ngôi, đặt ra quan-tể - và đặt những người tài giỏi như bọn ông Vũ, ông Tiết, ông Cao-Đạo, ông Ích, ông Khí v.v. để coi mọi việc. Vua Vũ (2205-2197) thay vua Thuấn đặt ra cửu trù, để định rõ các mối luân-thương và chính-trị. Lại có những vua có đạo-đức làm những điều nhân-chính như vua Thang (1783-1754), vua Văn - vương (1186-1135) và Vua Vũ-vương (1134-1116).

Đời sau lấy những phép-tắc và chế-độ của những bậc ấy làm chuẩn - tắc cho sự học-vấn, luân-lý và chính-trị, tức là mối đầu cái học của Nho-giáo.

Chức và Sử. Nguyên vì có quan-niệm cho việc gì cũng phải theo thiên - đạo và tôn - sùng tồ - tiên, nên chỉ các vua - chúa đời xưa đặt ra quan Chức 祝 và quan Sử 史. Quan Chức coi thiên-sự, quan Sử coi nhân-sự. Quan Chức có hai chức - vụ: một là coi việc cầu - nguyện cho nhân-dân được phúc lành, hoặc khi vua đi đánh giặc, thì phải coi

việc tế-lễ, đề cầu được thắng trận. Hai là coi việc lịch, tức là xem tượng trời mà đem ứng-dụng ra nhân-sự, như là định bốn mùa và tháng ngày cho đúng, để dân biết thời-tiết mà làm-ăn, xem sao trên trời và việc bốc-phệ để đoán việc cát-hung. Mãi đến cuối đời nhà Chu, quan Chúc vẫn giữ chức-vụ cố-vấn của nhà vua. Hễ trong nước có việc gì quan trọng là vua phải hỏi quan Chúc rồi mới quyết-định được. Các quan Chúc thường cũng dùng pháp-thuật như bọn vu-hích. Khi vua đi điều-phụng chỗ nào thì có quan Chúc đi trước. Sách *Chu-Lễ* nói rằng: « *Vương điếu tắc dĩ Chúc tiền* 王弔則與祝前: Vua đi điều thì có quan Chúc đi trước ».

Quan Sứ coi việc nhân-sự, ghi-chép những công-việc của các đế-vương đời trước, cốt để lưu-truyền những điều của tổ-tông đã đặt ra. Đời nhà Chu có quan đại-sứ, tiểu-sứ, tả-sứ, hữu-sứ, nội-sứ, ngoại-sứ. Những sách như kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Nhạc, đều do sứ-quan làm ra. Về sau Lão-tử làm quan Tru-hạ-sứ, Khổng-tử thì đi đến kinh-đô nhà Chu để xem sứ-ký. Hai ông Lão-đạo-giáo và Nho-giáo đều phải khảo-cứu sứ-học mà lập ra học-thuyết của mình. Xem thế thì rõ sứ là nguồn-gốc các mối học-thuật của nước Tàu vậy.

Chúc và Sứ là hai cái chức-vụ hệ-trọng, phi người đã kinh-nghệm lắm, không làm được, cho nên ai đã giữ hai chức-vụ ấy đều được cha truyền con nối để coi những việc ấy. Chúc-quan thì lấy việc trời mà suy ra việc người, sứ-quan thì xét việc đời xưa mà làm việc đời nay. Về sau những học-thuật như lịch-tượng (thiên-văn), lịch-số (âm-dương), chiêm-nghiem (phương-sĩ) thì phát ra bởi chúc-quan. Đạo-gia và Nho-gia thì phát ra bởi sứ-quan. Các mối học-thuyết của Tàu đều căn-bản ở chúc-quan và sứ-quan cả.

Đại để những tư-tưởng và công-việc của các đế-vương, như bát-quái của vua Phục-hi, cửu-trù của vua Hạ Vũ là lấy làm gốc lý-học: điển-hình chế-độ của vua Nghiêu vua

Thuấn cùng những điển, mô, huấn, cáo của các thánh-quân hiền-tướng đều lấy làm nền luân-lý và chính-trị. Những người học-giả đời trước phải biết rõ những điều ấy thì mới ra ứng-dụng ở trong xã-hội được.

Vu-hích. Người đời thượng-cổ vẫn nhân cái đạo của các đế-vương ngày trước làm chính-đạo, nhưng thường là con nhà quý-phái, hoặc là số ít người có thiên-tư đặc biệt mới học được mà thôi, còn nhân-chúng thì phải làm ăn khó-nhọc, phục-dịch việc vua việc quan, lắm điều khổ-sở. Khi trong nước có ông vua nhân-từ, tiết-kiệm, thì dân được yên cư lạc nghiệp, nếu phải ông vua hoang chơi xa-xỉ, hoặc hay sinh sự chiến-tranh, thì dân-gian bị nhiều điều hà-khốc. Phàm người đời đã bị cực-khổ mà lại học-hành không có, việc hay-dở không biết thế nào, tất là phải chìm-dắm vào những điều mê-hoặc, và tin những việc quái lạ. Vu 巫 là người con gái, hích 覡 là người con trai làm nghề đồng-bóng, tức là bọn đồng-cốt thầy cúng thầy bói, lấy những điều cát-hung họa-phúc, dùng những phương-thuốc huyền-hoặc mà đánh lừa những người ngu-dại, đem chuyện thần-thánh ma-quỉ mà dọa-nạt người thường để làm nghề kiếm ăn. Ở nước Tàu về đời thượng-cổ, bọn vu-hích có thế-lực rất mạnh, thậm chí nhà nào cũng thờ quỉ, thờ thần. Cồ-thư nói rằng: « *Dân thần tạp nhự, gia vi vu sứ* 民神雜糅,家爲巫史: dân với thần lẫn-lộn, nhà nào nhà ấy cũng có vu-sứ ». Nhà vua thấy thế mới sai quan định rõ việc thần và việc người để ngăn-cấm bọn vu-hích làm mê-hoặc lòng người. Thiên Lữ-hình trong kinh Thi nói rằng: « *Mệnh Trọng, Lê, tuyết địa thiên thông, vãng hữu giáng cách* 命重,黎,絕地天通,罔有降格: vua sai họ Trọng, họ Lê định điển-lễ rõ-ràng, để phân-biệt việc người với việc thần, không cho người ta nói bậy là thế nào thần cũng giáng, hay dùng cách không chính-đáng mà cũng cảm-cách được đến thần. » Đế-vương đời trước cho dân mê-tin những sự yêu-quái, là vì không hiểu rõ cái chính-lý của trời đất, không phân-biệt điều thiện điều ác, cứ hay tìm mối họa-phúc ở chỗ mơ-màng

mờ-mịt. Vậy nên mới định rõ việc thờ-cúng để chính lòng người và làm cho rõ đạo thường.

Tuy vậy lòng người vẫn bị những vật-dục làm mờ-tối đi, thành ra thế-lực của bọn vu-hích càng ngày càng mạnh. Về sau vua phải đặt: «*Tư-vu chương quần vu chi chính lệnh*. 司五掌羣五之政令: quan Tư-vu cai-quản và sai-khiến bọn vu-nhân » (*Chu-lễ: Tư-vu*). Xem thế thì biết rằng đạo của thánh-hiền tuy là công-chính, nhưng vẫn không có thế-lực bằng cái thuật của bọn vu-hích. Vì đạo của thánh-hiền chỉ riêng cho những người đi học, mà thuật của bọn vu-hích thì lan khắp ra cả bàn dân thiên-hạ.

Nho. Đời xưa người đi học đạo của thánh-hiền gọi là *nho* 儒 tức là người đã học biết suốt được lẽ trời đất và người, để dạy-bảo người ta ăn-ở cho phải đạo luân-thường. Nho là bởi chữ *nhân* 人 đứng bên chữ *nhu* 耤 mà thành ra. *Nhân* là người, *nhu* là cần-dùng, tức là một hạng người bao giờ cũng cần-dùng đến để giúp cho nhân-quần xã hội biết đường mà ăn-ở và hành-động cho hợp lẽ trời. Chữ *nhu* lại có nghĩa là chờ-đợi, tức là người học giỏi, đợi người ta cần đến, sẽ đem tài-trí của mình ra mà giúp việc đời. Phàm những người học nho-thuật thường là những người chuyên về mặt thực-tế hơn mặt lý-tưởng. Bởi vậy từ xưa đến nay, những người nho-học đều là người chực ra cáng-dáng việc đời, để làm ích quốc lợi dân, chứ không phải là người yếm-thế, chỉ vụ lấy sự vui-thú trong vòng tư-tưởng. Có biết rõ cái ý-nghĩa ấy thì về sau mới hiểu tại làm sao Khổng-tử cứ phải đi chu-du thiên-hạ để cầu ra xuất chính. Ngài là người theo đạo Nho, bao nhiêu cái tư-tưởng và sự học-tập của Ngài là chủ về nhân-sự, cốt đem thực-hành ra ở xã-hội, làm ích-lợi cho nhân-quần. Cái mục-dịch ấy chính là cái mục-dịch của những người nho-học từ đời thượng-cổ cho đến ngày nay. Cũng bởi lẽ ấy cho nên thầy Tử-Lộ nói rằng: *Bất sĩ vô nghĩa... Quân-tử chi sĩ dã, hành kỳ nghĩa dã* 不仕無義... 君子之仕

也, 行其義也: không ra làm quan là vô nghĩa... Người quân-tử ra làm quan là làm việc nghĩa vậy (*Luận-ngữ: Vi-tử, XVIII*).

Trước đời Xuân-thu thì những nhà nho-học gọi là *sĩ* 士 thuộc quyền quan Tư-đồ. Những người *sĩ* do quan Tư-đồ chọn lấy cho đi du-học văn-chương và lục nghệ là: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số, để dùng làm quan coi việc nước. Bởi vậy sách *Hàn-thư-nghệ-văn-chí* nói rằng: Nho-giáo do ở quan Tư-đồ mà ra. Từ cuối đời Xuân-thu trở đi, Khổng-tử đem phát-huy cái học-thuyết của Nho-gia và định rõ những điều như là:

1. Nói về cuộc biến-hóa của vũ-trụ, quan-hệ đến vận-mệnh của nhân-loại.
2. Nói về các mối luân-thường đạo-lý ở trong xã-hội.
3. Nói về các lễ-nghi trong việc tế-tự trời-đất, quỉ-thần.

Những điều ấy thành ra cái thế-lực rất to, có ảnh-hưởng đến tư-tưởng và hành-động của cả nhân-chúng trong xã-hội. Bởi những điều ấy chính là điều cốt-yếu của một tông-giáo, cho nên từ Khổng-tử trở đi, mới gọi cái học của Nho-gia là Nho-giáo, và mới tôn Khổng-tử là tị-tổ của Nho-giáo.

Đại-khái chính-trị, phong-tục, học-thuật tư-tưởng của người Tàu về đời thượng-cổ nói tóm lại là thế. Người Tàu sớm biết nghề canh-nông, cho nên mới lấy việc làm lịch làm quan-trọng. Phần thì để cho dân biết thời-tiết mà làm-ăn, phần thì để sai-khiến dân làm công kia việc nọ cho phải thời, khỏi ngăn-trở sự cày-cấy. Bởi vậy người đời cổ hay xem-xét thiên-sự. Song người Tàu vốn có tính chuộng sự thực-tế, xem việc Trời là chủ-dịch để làm việc người. Vì thế cho nên bao nhiêu những học-thuyết và tư-tưởng đều chủ vào đạo-đức luân-lý cả. Chỉ hiếm một nổi là đạo ấy không phổ-thông, thành ra dân-gian vẫn đắm-đuối ở những điều huyền-hoặc của bọn vu-hích. Đến đời Xuân-thu, nhà Chu đã suy-nhược, thiên-hạ rối-loạn, cái trật-tự cũ đổ-nát cả. Bấy giờ các học-thuyết hưng-khởi lên, thành ra mới có một thời-đại rất thịnh về đường học-thuật và tư-tưởng vậy.

THIÊN II

XUÂN - THU THỜI - ĐẠI

(722 - 480 trước Tây-lịch)

KHÔNG - TỬ

Tình-thế nước Tàu về đời Xuân-thu. Từ khi nhà Chu lên giữ ngôi Thiên-tử, chế-độ vẫn theo lối phong-kiến, chia thiên-hạ ra làm hơn 70 nước, để phong cho những người công-thần và các con cháu làm Chư-hầu. Những nước Chư-hầu ấy đều được quyền tự-chủ, nhưng hằng năm phải triều-cống Thiên-tử nhà Chu, và khi có sự chinh-phạt ở đâu, thì phải theo mệnh-lệnh Thiên-tử đem quân đi tòng-chinh. Nước Tàu thuở ấy ở quanh-quần trong vùng sông Hoàng-hà, vào độ chừng năm sáu tỉnh ở phía bắc nước Tàu ngày nay. Các nước Chư-hầu lớn thì bằng hai ba tỉnh của ta bây giờ, nhỏ thì bằng một vài huyện gì đó. Khi nhà Chu còn thịnh thì trật-tự vẫn được phân-minh, nhưng từ khi nhà Chu đã suy-nhược, phải dời đô về phía đông ở đất Lạc-ấp, mệnh-lệnh của Thiên-tử không ai theo, các nước Chư-hầu phân ra có đến 160 nước. Sự chiến-tranh càng ngày càng kịch-liệt, cương-thường đồ nát, nhân-dân đồ-thán. Chư-hầu ai mạnh thì làm bá cả thiên-hạ, như nước Tề, nước Tấn, nước Tống, nước Sở, nước Ngô, nước Việt v. v... rồi nước nọ kiềm-tính nước kia, Thiên-tử cũng không có đủ uy-quyền mà ngăn-cấm được. Thời-đại ấy sử Tàu gọi là *Xuân-thu thời-đại*.

Trong thời Xuân-thu loạn-lạc như thế, đạo đế-vương đời trước mờ-tối, người đời say-dắm về đường công-lợi, không ai thiết gì đến nhân-nghĩa nữa. Nhưng cũng vì thế-cục biến-loạn, dân-tình khổ-sở, người trong nước mới lo-nghĩ tìm cách sửa-đổi để cứu-vớt thiên-hạ, vậy nên các học-thuyết mới hưng-thịnh lên. Thuở ấy có Khổng-tử đem phát-minh cái đạo của thánh-hiền ra, lập thành một học-thuyết có thống-hệ, lấy nhân-nghĩa lễ-trí mà dạy người, lấy cương-thường mà hạn-chế nhân-dục để giữ trật-tự ở trong xã-hội cho vững-bền.

Tiêu-sử của Khổng-tử. Khổng-tử người làng Xương-bình, huyện Khúc-phụ, nay thuộc phủ Duyện-châu, tỉnh Sơn-dông bên Tàu. Ngài dòng-dõi người nước Tống (Hà-nam). Ông tổ ba đời dời sang ở nước Lỗ (Sơn-dông). Thân-phụ Ngài là Thúc-Lương-Ngột làm quan võ, lấy người vợ trước sinh được chín người con gái. Người vợ lẽ sinh được một người con trai tên là Mạnh-Bì, nhưng lại có tật què chân. Đến lúc gần già ông thân-phụ mới lấy bà Nhan-thị sinh ra Ngài. Ngài sinh vào mùa đông tháng mười năm Canh-tuất là năm thứ 21 đời vua Linh-vương nhà Chu, tức là năm 551 trước Tây-lịch kỷ-nguyên. Bà Nhan-thị có lên cầu tự trên núi Ni-khâu, cho nên khi sinh ra ngài mới nhận điềm ấy mà đặt tên Ngài là Khâu 丘, tên tự là Trọng-Ni 仲尼. Có sách chép rằng trán ngài cao và gồ lên, cho nên mới đặt tên là Khâu. Khâu nghĩa là cái gò.

Ngài sinh-trưởng theo lẽ tự-nhiên như mọi người, nhưng vì Ngài là một bậc giáo-tò, hậu-thế mới đặt ra những chuyện huyền-bí, nói rằng trước khi sinh ra Ngài, bà Nhan-thị thấy con kỳ-lân nhả tờ ngọc-thư có chữ đề rằng: « Thủy-tính chi tử, kế suy Chu vi tổ vương 水精之子, 繼衰周為素王: con của thủy-tính, nối nhà Chu đã suy mà làm vua không ngôi ». Bà Nhan-thị thấy vậy, lấy dây lụa buộc vào sừng con kỳ-lân. Được mấy ngày thì

con kỳ-lân đi mất. Đến khi sinh ra Ngài có hai con rồng xuống quần chung - quanh nhà và có năm ông lão là năm vị sao trên trời xuống đứng giữa sân. Ở trong phòng bà Nhan-thị nghe trên trời có âm-nhạc và có tiếng nói rằng: « Thiên cảm sinh thánh-tử 天感生聖子: Trời cảm lòng cầu-nguyện cho sinh ra con thánh ». Những chuyện ấy tuy là chuyện người đời sau bịa-đặt ra, nhưng cũng là cái bằng-chứng rõ là người đời ư sự quái-lạ, nhất là những người đã làm nên công-nghiệp lớn, hoặc là đã sáng-lập ra tông-giáo nào, đều có chuyện lạ để làm cho cái phẩm-giá khác người thường.

Cứ theo truyện chép trong chính-sử thì khi Khổng-tử lên ba tuổi ông thân-phụ mất. Thuở Ngài còn nhỏ, học-hành thế nào, sử không chép rõ, chỉ nói rằng khi Ngài chơi với trẻ hay bày đồ cúng-tế. Điều ấy cốt tỏ cái bản-tính của Ngài trọng những điều lễ-nghĩa.

Năm Ngài 15 tuổi thì thành gia-thất, rồi ra nhận chức Uy-lại 委吏, coi sự gặt thóc ở kho, sau lại làm Tư-chức-lại 司職吏 coi việc nuôi bò dê để dùng về việc cúng-tế. Thuở ấy tuy Ngài còn trẻ tuổi, nhưng đã nổi tiếng là người giỏi, cho nên quan nước Lỗ là Trọng-Tồn-Cồ cho hai con là Hà-Kị và Nam-cung-Quát theo ngài học lễ.

Ngài vốn là người học theo Nho-thuật cho nên Ngài rất chú-ý về lễ-nghi và những phép-tắc của các đế-vương đời trước. Thuở Ngài 28, 29 tuổi, Ngài muốn đi đến học ở Lạc-ấp là chỗ kinh-sư nhà Chu, nhưng vì đường xa, tiền lộ-phí mất nhiều, không đi được. Sau học-trò Ngài là Nam-cung-Quát đem việc ấy bẩm với Lỗ-hầu, là vua nước Lỗ. Lỗ-hầu cho một cỗ xe hai con ngựa và những người hầu-hạ đưa Ngài đi.

Ở Lạc-ấp có nhà Minh-đường của Chu-công lập ra để chứa những luật-lệ và những bảo-vật cùng các hình-tượng của các thánh-hiền đời trước. Ngài đến đó khảo-cứu mọi việc, và đi xem những chế-độ ở nơi miếu-đường cùng

những nơi tế Giao, tế Xã. Phàm ở đâu có việc gì quan-hệ đến sự tế-lễ là Ngài cũng đi xem-xét rất tường-tận. Ngài lại đi đến hỏi lễ Lão-tử, hỏi nhạc Trành-Hoảng. Sách Sử-ký của Tư-mã Thiên chép rằng: « Khổng-tử đến hỏi Lão-tử về lễ, Lão-tử đáp rằng: người quân-tử gặp thời thì đi xe, không gặp thời thì đội nón lá mà đi chân. Ta nghe: người buôn-bán giỏi, khéo chứa của, coi như người không có gì; người quân-tử có đức tốt, coi diện-mạo như người ngu-dại. Ông nên bỏ cái khí kiêu-căng, cái lòng ham-muốn, cùng cái sắc-dục và dâm-chí đi; những cái ấy đều vô ích cho ông ». Khổng-tử về bảo các đệ-tử rằng: « Chim thì ta biết nó bay được, cá thì ta biết nó lội được, giống thú thì ta biết nó chạy được. Chạy, bay, lội, ta có thể chằng lưới mà bắt được, đến như con rồng thì ta không biết nó cưỡi gió, cưỡi mây bay lên trời lúc nào. Hôm nay ta thấy Lão-tử như con rồng vậy: *Ngô kim nhật kiến Lão-tử, kỳ do long gia* 吾今日見老子,其猶龍邪 ».

Khổng-tử ở Lạc-ấp được ít lâu rồi trở về nước Lỗ. Từ đó sự học của Ngài rộng hơn trước, và học-trò theo học Ngài càng ngày càng nhiều. Nhưng vua nước Lỗ vẫn không dùng Ngài. Được mấy năm trong nước có loạn, Ngài phải bỏ sang nước Tề. Vua nước Tề là Tề-hầu đón Ngài đến hỏi việc chính-trị. Ngài nói chuyện gì cũng vừa ý Tề-hầu. Tề-hầu đã toan lấy đất Ni-khê mà phong cho Ngài, nhưng quan đại-phu nước Tề là Yến-Anh không thuận, can-ngăn Tề-hầu không cho. Ngài thấy thế lại bỏ nước Tề trở về nước Lỗ. Bấy giờ Ngài đã 35, 36 tuổi, Ngài về nước nhà dạy học-trò và suy-xét cho tường-tận cái đạo của thánh-hiền đời trước.

Sự hành-chính của Khổng-tử. Năm thứ 19 đời vua Kinh-vương nhà Chu, bấy giờ Khổng-tử đã 51 tuổi, vua nước Lỗ mới dùng Ngài làm quan Trung-đô-tể, tức như là quan kinh-thành phủ-doãn ngày nay. Cách một

năm thì cải chức làm quan Đại-tư-khẩu, tự hồ bảy giờ là quan Hình-bộ Thượng-thư. Ngài đặt ra luật-lệ để cứu-giúp kẻ nghèo-khổ, lập ra phép-tắc, định rõ việc tống-tàng người chết. Lớn nhỏ, phân-biệt trai gái, không lẫn-lộn, người đi ngoài đường thấy của rơi không nhặt, kẻ gian-phi không có, hình-pháp đặt ra không hề dùng đến.

Ngài làm Đại-tư-khẩu được bốn năm, vua nước Lỗ cất Ngài lên nhiếp tướng-sự, nghĩa là cho Ngài quyền-nhiếp việc chính-trị trong nước. Sử chép rằng: Ngài cầm quyền được bảy ngày thì giết quan đại-phu Thiếu Chính-Mão là một người xảo-quyệt gian-hiềm thời bấy giờ, được ba tháng thì việc chính-trị rất hoàn-toàn: trật-tự phân-minh, con trai thì chuộng trung-tín, con gái thì chuộng trinh-thuận. Trong nước thành ra có cái cảnh-tượng rất thịnh-trị. Nước Tề bên cạnh không muốn nước Lỗ thịnh lên, bèn dùng kế phản-gián, cho 80 người con gái đẹp, múa hát giỏi, và 30 con ngựa tốt, đem sang bày ở cửa nam thành nước Lỗ, đề dâng cho Lỗ-hầu. Thuở ấy các nước Chư-hầu, có nhiều nước có vua và lại có quan Đại-phu là một bậc quyền-thần trong nước. Quan Đại-phu nước Lỗ lúc ấy là Quý-tôn Tư, hai ba lần ra xem những người và vật của nước Tề đem sang, có ý muốn nhận lấy, vào bẩm với Lỗ-hầu, đem Lỗ-hầu ra xem. Lỗ-hầu say-mê, bỏ việc ba ngày không ra thỉnh-chính.

Đó là theo nguyên-văn trong sử mà chép ra. Còn sự thực-hư thế nào tưởng không bàn làm gì; vì Khổng-tử sở dĩ là thánh không phải chỉ ở những việc ấy mà thôi, nhưng cốt ở cái đức-độ của Ngài khiến cho ai đã học được cái đạo của Ngài thì cũng thành ra hạng người có phẩm-giá tôn-qui. Vậy hậu-thế dầu có thêm-bớt điều gì về sự-nghiệp của Ngài đã làm trong khi Ngài hành-chính ở nước Lỗ, cái đức của Ngài vẫn không giảm đi hay thêm lên chút nào.

Khổng-tử đi chu-du thiên-hạ. Khổng-tử thấy vua vì sự vui-chơi bỏ trễ việc nước như thế, chắc là việc gì cũng hỏng, cho nên Ngài mới nhân lúc nhà vua làm lễ tế Giao, không chia thịt cho các quan, Ngài liền từ chức bỏ sang ở nước Vệ. Việc này có người không biết, hỏi rằng : Ngài là bậc thánh-nhân sao lại vì việc nhỏ-mọn như thế mà bỏ việc nước ? Phải biết rằng : Ngài xuất chinh là mong đem thi-hành cái đạo của mình. Đạo ấy chủ ở sự lễ-nghĩa, mà ông vua đã không thiết gì đến lễ-nghĩa nữa, thì chẳng đi còn ở làm gì. Vậy sự Ngài bỏ đi là vì Ngài biết vua không muốn dùng mình, chứ không phải vì miếng thịt. Vả ngài theo cái chủ-nghĩa tôn quân, dầu thế nào cũng phải giữ cho trọn cái đức của vua, cho nên Ngài mới nhân một điều lỗi nhỏ mà bỏ đi, để không lộ cái điều dở của vua. Cái ý-kiến ấy chính là của Mạnh-tử nói trong thiên *Cáo-tử*, thật là tỏ rõ được cái tinh kinh-cẩn của Khổng-tử, không làm cầu-thả điều gì vậy.

Ngài ở nước Vệ được 10 tháng, vua nước Vệ không dùng, Ngài định đi sang nước Trần, nhưng khi đi đến đất Khuông, người nước ấy nhận lầm Ngài là Dương-Hồ, là một người tàn-bạo, ai cũng ghét, cho nên mới đem quân ra vây đánh. Lúc Ngài bị vây, học-trò Ngài là thầy Tử-Lộ muốn ra chống-cự, nhưng Ngài không cho, bảo thầy Tử-Lộ lấy đàn gảy và hát để Ngài họa theo. Người nước Khuông nghe tiếng đàn hát, biết là lầm, liền rút quân về. Ngài thấy có sự ngăn-trở như thế, lại trở về nước Vệ. Bấy giờ vua nước Vệ có người vợ tên là Nam-tử, nhan sắc rực-rỡ nhưng dâm-dăng vô cùng. Nàng ấy muốn tiếp Ngài. Trước Ngài đã từ-chối, nhưng sau bắt-dắt-dĩ Ngài phải vào yết-kiến, vì theo tục bấy giờ, hễ ai đến nhận chức gì ở nước nào thì phải vào ra mắt vợ ông vua nước ấy. Thầy Tử-Lộ thấy Ngài vào yết-kiến nàng Nam-tử, lấy làm không bằng lòng. Ngài nói rằng : « *Dư sở phủ giả, thiên yếm chi ! thiên yếm chi !* 予所否者,天厭之,天厭之 : nếu ta có làm

điều gì không phải, thì Trời bỏ ta ! Trời bỏ ta ! » (*Luận-ngữ : Ung-dã VI*). Vua nước Vệ lại chiều nàng Nam-tử, mời Ngài đi xe theo sau ra chơi ngoài thành-thị, có người cười rằng : « Kia ! Đạo-đức chạy theo cái đẹp ! » Ngài cũng than rằng : *Ngó vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả đã 吾未見好德如好色者也* : Ta chưa thấy ai yêu cái đức tốt như yêu cái sắc đẹp vậy ». (*Luận-ngữ : Tử-hãn IX*).

Ngài ở nước Vệ phải những điều không vừa ý như thế, cho nên được ít lâu Ngài sang ở nước Tống, bị quan Tư-mã nước Tống là Hoàn Khôi muốn giết Ngài. Ngài lại bỏ sang nước Trần. Ở nước Trần được ba năm, vua nước Trần vẫn trọng-dãi Ngài, nhưng nước ấy cứ bị giặc-giã luôn, Ngài lại trở về nước Vệ.

Ngài đi hết nước này qua nước nọ, chỉ muốn đem cái đạo của mình ra giúp đời, mà mãi không thành công được. Ngài đi đi về về nước Vệ đã ba lần rồi mà vua nước Vệ vẫn không dùng. Ngài thì một tuổi một già, có lúc Ngài đã toan sang giúp người bạn-thần là Phất-Bật. Thầy Tử-Lộ hỏi Ngài rằng : « Ngày trước đệ-tử được nghe Phu-tử dạy : người quân-tử không có nhập đảng với người nào đã làm điều bất thiện, nay người Phất-Bật lấy đất Trung-mâu làm sự phản-nghịch mà Phu-tử lại định sang giúp là nghĩa làm sao ? » Ngài trả lời rằng : « Ta có nói điều đó thật, nhưng ta cũng nói : vật gì đã cứng thì dầu có mài cũng không mòn được, vật gì đã trong-sạch thì dầu có dấn vào chỗ đen, chỗ bẩn, cũng không đen không bẩn được. Ta đây há lại là quả dưa chỉ để treo mà không ăn được hay sao ? » Ý Ngài nói rằng : Ngài là người ngay-chính, tuy có theo giúp người Phất-Bật để khiến nó bỏ tà theo chính, thì cái lòng ngay-chính của Ngài vẫn không việc gì. Vả người ta ai có tài có trí thì phải đem ra ứng-dụng ở đời, chứ có phải là vật vô dụng dầu mà để cho hăm-nát. Ngài nói thế, nhưng rồi Ngài cũng không đi. Sau Ngài lại định sang với quan Đại-phu nước Tấn là Triệu-

Uởng, nhưng khi Ngài đi đến sông Hoàng - hà nghe tin Triệu-Uởng đã giết hai người hiền là Đậu Minh-Độc và Thuấn-Hoa, Ngài lại trở về nước Vệ.

Ngài ở nước Vệ lần này được non ba năm, một hôm vua nước Vệ mời Ngài vào bàn việc binh. Lúc đang ngồi nói chuyện, vua thấy đàn chim nhạn bay trên trời, ngừng mắt lên trông, không để tâm nghe Ngài nói. Ngài thấy vua không có ý dùng Ngài, Ngài lại bỏ sang nước Trần. Ngay năm ấy quan Đại-phu nước Lỗ là Quý-tôn Tư mất, dân con là Quý-tôn Phi đón Ngài về làm tướng giúp nước, Quý-tôn Phi không nghe lời dặn ấy, lại cho đón người học-trò Ngài là thầy Nhiễm-Cầu.

Ngài ở nước Trần được ít lâu, lại sang nước Thái, đi qua đến nước Diệp, vua nước Sở cho người đi đón Ngài, và định lấy 700 dặm đất mà phong cho Ngài, nhưng lại bị quan Lệnh-doãn là Tử-Tây can - ngăn đi, Ngài lại trở về nước Vệ.

Trước Ngài tưởng rằng vua nước này không dùng thì có lẽ gặp vua nước khác dùng được, vậy nên Ngài đi hết nước nọ qua nước kia. Trong mấy ông vua đã đón-rước Ngài, ông thì thấy công-việc nhiều quá, sợ làm không nổi, nói thoái-thác là tuổi đã già rồi, thì-hành cái đạo của Ngài không kịp nữa. Ông thì bị quan Đại-phu sợ Ngài làm mất quyền-lợi, cố tìm cách ngăn-trở. Và thời bấy giờ vua các nước Chư-hầu còn muốn lấn quyền của Thiên-tử, quan Đại-phu còn muốn lấn quyền của vua Chư-hầu, mà cái chủ-nghĩa của Khổng-tử thì lại cố tôn-phù nhà Chu để giảm bớt cái quyền của các nước Chư-hầu, giữ quyền vua Chư-hầu mà bớt quyền các quan Đại-phu. Ngài nói rằng: «*Thiên-hạ hữu đạo, tắc lễ-nhạc chính-phạt tự Thiên-tử xuất; thiên-hạ vô đạo, tắc lễ-nhạc chính-phạt tự Chư-hầu xuất* 天下有道, 則禮樂征伐自天子出; 天下無道, 則禮樂征伐自諸侯出: Thiên-hạ có đạo thì việc lễ-nhạc chính-phạt do ở Thiên-tử mà ra; thiên-hạ vô đạo thì việc lễ-nhạc

chính-phạt do ở Chư-hầu mà ra». Hay là: «*Thiên-hạ hữu đạo, tắc chính bất tại Đại-phu* 天下有道, 則政不在大夫: Thiên-hạ có đạo, việc chính-trị không ở quan Đại-phu». (Luận-ngữ: Quý-thị XVI). Cái chủ-nghĩa của Ngài như thế, tất là phản-đối với cái quyền-lợi của các vua Chư-hầu và các quan Đại-phu, cho nên Ngài đi đến đâu, các nước vì danh-nghĩa mà trọng-dãi, nhưng kỳ thực không ai muốn dùng Ngài, mà có ông nào muốn dùng Ngài nữa thì cũng bị quan Đại-phu ngăn-trở đi, không cho dùng. Vì vậy cho nên Ngài đi chu-du khắp thiên-hạ mà không tìm được chỗ nào để thì-hành cái đạo của mình.

Cái chủ-nghĩa của Ngài là cái chủ-nghĩa của những người nho-học cốt ở sự hành đạo. Ai có tài có trí thì phải ra ừng-dụng ở đời để làm những điều ích-lợi cho nhân-chúng, chứ không phải là chỉ cầu lấy sự an-nhàn ở chỗ ẩn-dật và sự vui-thú trong vòng tư-tưởng. Vậy nên cái chủ-nghĩa của Ngài là muốn ra làm quan để thực-hành cái đạo của mình. Và cái tình-trạng nước Tàu lúc bấy giờ rất là rối-loạn, lòng người ngao-ngán. Có người thấy thế-sự điên-đảo quá nổi, tưởng không sao vãn-hồi lại được, bèn đề-xướng lên cái chủ-nghĩa yếm-thế, bỏ việc đời phó mặc trời xanh, lấy sự an-nhàn làm vui-thú. Có người thì theo cái chủ-nghĩa phá-hoại, không thiết gì đến cương-thường đạo-lý nữa. Trong khi những nhà tư-tưởng xướng-lập lên những chủ-nghĩa tiêu-cực như thế, Khổng-tử muốn đem cái chủ-nghĩa tích-cực cứu thế mà biến-đổi thời-đại vô đạo ra thời-đại hữu đạo. Ngài biết rằng những điều biến-cải trong trời đất không có điều gì là tự-nhiên bất-thình-linh mà thành ra. Dầu những mối biến-loạn ở trong xã-hội cũng không phải một buổi sớm, một buổi tối mà thành ra được. Thường cái căn-do ở tự đâu đâu mới kết-cục thành ra hiện-trạng. Ngài nói rằng: «*Thần thì kỳ quân, tử thì kỳ phụ, phi nhất triều nhất tịch chi cố, kỳ sở do lai giả tiêm hỹ. Do biến chi bất tảo biến dã* 臣弑其君, 子弑其父, 非一朝

一夕之故,其所由來者漸矣.由辟之不早辟也: Tội giết vua, con giết cha, không phải một buổi sớm, một buổi tối; cái căn-do dần dần đã lâu mà thành ra vậy. Bởi vì những kẻ lo-liệu phòng-bị những việc ấy, không biết lo-liệu phòng-bị sớm» (*Dịch: Văn-ngôn truyện*). Nếu những người có trách-nhiệm đến vận-mệnh của xã-hội biết lo xa, biết tìm cách ngay-chính mà sửa-đổi lòng người lại, thì cuộc loạn có thể trở nên cuộc trị được. Vậy nên nhất sinh Ngài chuyên tâm chú ý về việc giáo-hóa và việc canh-cải chính-trị. Ngài cho người ta đã sinh ra ở đời, ai cũng có cái nghĩa-vụ đối với đời. Người nào bỏ việc đời không nghĩ đến là làm điều trái với đạo người, cho nên Ngài càng thấy cuộc đời rối-loạn bao nhiêu, Ngài lại càng muốn ra sức sửa-đổi bấy nhiêu.

Thuở ấy có người biết thời-cơ không thể làm gì được, mà thấy Ngài cứ cố tìm cách sửa-đổi, cho nên mới chê rằng: «*Tri kỷ bất khả vi, nhi vi chi* 知其不可為而為之. Biết không thể làm được mà cứ làm». (*Luận-ngữ: Hiến-vấn XIV*). Đó là vì người ta không hiểu cái bụng của Ngài cho việc thiên-hạ không có lúc nào là không có thể làm được việc ích-lợi, vậy nên Ngài cứ chăm-chăm lo làm việc cứu thế. Lại có người nói rằng: «*Thao thao giả thiên-hạ giai thị dã, nhi thủy dĩ dịch chi* 滔滔者天下皆是也,而誰以易之: Ua uà như nước chảy một chiều, thiên-hạ đều thế cả, ai mà theo mình để sửa-đổi được loạn ra trị». Ngài nói rằng: «*Thiên-hạ hữu đạo Khâu bất dữ dịch dã* 天下有道丘不與易也: Thiên-hạ có đạo thì Khâu này còn dự đến việc thay-đổi làm gì». (*Luận-ngữ: Vi-tử, XVIII*).

Muốn làm việc thay-đổi trong thiên-hạ thì tất phải có quyền-thế mới làm được, chứ dùng lời nói thì vị tất đã thành công. Lời nói dẫu hay đến đâu cũng không bằng việc làm, Ngài hiểu như thế cho nên Ngài không chịu giữ cái địa-vị cao-thượng làm ông thầy dạy học mà cố tìm cách ra hành chính. Ngài muốn gặp ông vua nào biết Ngài,

giao quyền-bình cho Ngài để sửa-đổi phong-tục và chính-trị, làm cái gương cho các nước khác bắt-chước. Cái chủ-ý của Ngài là muốn hành đạo, chứ không phải cầu lấy danh-lợi. Ngài tin rằng nếu cái đạo của Ngài mà thi-hành ra được thì tất thế nào cũng hay, cho nên Ngài quả quyết mà nói rằng: «*Cầu hữu dụng ngã giả, cơ-nguyệt nhi dĩ khả dã, tam niên hữu thành* 苟有用我者,期月而已可也,三年有成: Nếu ai dùng ta, thì trong một năm đã khá, ba năm ắt thành». (*Luận-ngữ: Tử-Lộ, XIII*). Ngài tin như thế, nhưng không ai dùng được Ngài, thành thử đạo của Ngài vẫn không thi-hành ra được.

Lần sau cùng Ngài trở về nước Vệ ở năm sáu năm không đi đâu nữa. Qui-tôn Phi bên nước Lỗ cho người sang đón Ngài về. Ngài bỏ nước Lỗ đi tất cả là 14 năm, lúc Ngài trở về thì đã 68 tuổi. Bấy giờ Ngài đã già rồi, không cầu ra làm quan nữa. Ngài ở nhà dạy học-trò, san-định lại các sách vở đời trước và làm sách Xuân-thu để bày tỏ cái đạo của Ngài về đường chính-trị.

Hình - dáng và đức - độ của Khổng - tử. Sách Khuyết-lý tả rõ cái hình - dáng của Khổng-tử: người cao lớn, có tướng ngũ lộ là: mắt lồi, lỗ mũi rộng, lộ hầu, tai bạt, hờ răng. Mặt to và có những vạch như quả dưa chín. Bàn tay hỏ, ngực rùa, râu rậm, mồm rộng, miệng nói tươi, đi nhanh.

Tính Ngài ôn - hòa, nghiêm - trang và kính - cần. Sách *Luận-ngữ* chép rằng: «*Tử ôn nhi lệ, uy nhi bất mãnh, cung nhi an* 子溫而厲,威而不猛,恭而安: Phu-tử hòa mà nghiêm, uy mà không dữ, kính-cần mà an-vui tự-nhiên». (*Thuật-nhi, VII*). Lúc nào Ngài cũng ung-dung và bao giờ cũng có cái vẻ tự-nhiên vui-vẻ. «*Tử chi yển cư, thân-thân như dã, yểu-yểu như dã* 子之燕居,申申如也,夭夭如也: Phu-tử lúc ở đứng thì hình-dáng khoan-thai, mặt-mày tươi-tỉnh». (*Thuật-nhi, VII*). Thiên Hương đăng trong

sách *Luận-ngữ* tả rõ cử - chỉ của Ngài trong những khi ăn - uống nằm - ngồi, không bao giờ là không cần lấy sự ngay-chính kín-dáo; lúc vào chỗ miếu - đường đối với vua với quan, lui tới rất kính - cần, điều gì cũng giữ cho hợp lễ - phép, không dám sai một phân một li, để bày tỏ cái đạo của người quân-tử là phải cần-thận từng tí một. Lúc động lúc tĩnh, lúc nào cũng có thể làm gương cho người ta bắt chước.

Khổng-tử nhất sinh rất cần-thận và nhất là khi có việc tế-tự phải tinh - khiết thành - kính để giao cảm với thần-minh, khi có việc chinh - chiến quan-hệ đến vận - mệnh của dân của nước, và khi có bệnh - tật quan-hệ đến tính-mệnh của người, thì Ngài hết lòng gìn - giữ: « *Tử chi sở thận: trai, chiến, tật* 子之所慎: 齊, 戰, 疾: những điều mà Phu-tử gìn - giữ cần-thận là việc trai-giới, việc chinh-chiến, việc bệnh-tật » (*Thuật-nhi, VII*).

Ngài là một người rất nhân-hậu, nếu thấy ai đau-dầu buồn-rầu thì Ngài cũng động lòng thương-xót. « *Tử thực ư hữu tang giả chi trắc, vị thường bảo dã. Tử ư thị nhật, khốc tác bất ca* 子食於有喪者之側, 未嘗飽也, 子於是日, 哭則不歌: Phu-tử ngồi ăn bên cạnh người có tang thì ăn không no. Ngày nào đã đi điếu-phúng về thì suốt cả ngày không đàn hát », (*Thuật-nhi, VII*). Một hôm thầy Tử-Lộ hỏi Ngài rằng: « *Đệ-tử muốn biết cái chí của Phu-tử thế nào?* » Ngài nói rằng: « *Lão giả an chi, bằng hữu tin chi, thiếu giả hoài chi* 老者安之, 朋友信之, 少者懷之: Lấy sự yên-vui mà đối với kẻ già-cả, lấy sự tin mà đối với bạn-bè, lấy sự yêu-mến mà đối với đứa trẻ thơ ». (*Luận-ngữ: Công-dã Tráng, V*).

Tính Ngài thích đàn - hát. « *Tử tại Tề, văn thiếu tam nguyệt bất tri nhục vị. Viết: bất đồ vi nhạc chi chí ư tư dã* 子在齊, 聞韶三月不知肉味. 曰: 不圖為樂之至於斯也: Phu-tử lúc ở nước Tề, học nhạc thiếu ba tháng, ăn không biết mùi thịt. Ngài nói rằng: Chẳng ngờ học nhạc vui đến

được như thế ». (*Thuật-nhi, VII*). « *Tử dĩ nhân ca nhi thiện, tất sử phản chi, nhi hậu họa chi* 子與人聚而善, 必使及之, 而後和之: Phu-tử đàn-hát với ai, người ta hát câu nào hay, thì bắt hát lại để Ngài họa theo. » (*Thuật-nhi, VII*). Ngài học cái gì cũng ham-mê như thế, mà lúc nào cũng ôn-hòa vui-vẻ, và đã làm việc gì, thì cố hết sức làm cho được hoàn-toàn.

Ngài rất hiểu học và hay suy-xét những việc đời xưa. Ngài nói rằng: « *Ngã phi sinh nhi tri chi giả dã, hiếu cồ, mẫn dĩ cầu chi giả dã* 我非生而知之者也, 好古, 敏以求之者也: Ta không phải là người sinh ra đã biết, chỉ là người thích đạo của thánh-hiền đời trước, cố sức mà cầu lấy được. » (*Thuật-nhi, VII*). Ngài hay nghĩ-ngợi, ham học, và hết sức dạy-bảo người ta. Ngài nói rằng: « *Mặc nhi thực chi, học nhi bất yếm, hối nhân bất quyện, hà hữu ư ngã* 默而識(1)之, 學而不厭, 誨人不倦, 何有於我哉: Thêm lòng nghĩ-ngợi mà biết mọi lẽ, học mà không chán, dạy người mà không mỏi, ba điều ấy ta có điều gì là hơn người đâu. » (*Thuật-nhi, VII*). Bất cứ điều gì Ngài cũng dễ chi học cho hiểu, hoặc dễ biết điều hay mà theo, hoặc dễ biết điều dở mà sửa mình. Bởi vậy thầy Tử-Cống nói rằng: « *Phu-tử yên bất học, nhi diệc hà thường sư chi hữu* 夫子為不學, 而亦何常師之有: Không có điều gì là Phu-tử không học, nhưng không nhất định học một thầy nào. » (*Luận-ngữ: Tử-Trương, XIX*). Lúc đi ngoài đường với người ta cũng có thể học được. Ngài nói rằng: « *Tam nhân hành, tất hữu ngã sư, trách kỳ thiện giả nhi tòng chi, kỳ bất thiện giả nhi cải chi* 三人行, 必有我師焉, 擇其善者而從之, 其不善者而改之: Ba người đi với nhau,

(1) Chữ này người ta thường đọc là chữ *chí* là ghi-nhớ, nhưng trong sách thích rằng: đọc là chữ *thức* cũng có nghĩa. *Thức* là biết. *Thức* - tưởng đọc là *thức* phải nghĩa hơn, vì đây có ý nói: nghĩ-ngợi mà tâm giải ra.

tất có một người là thầy ta, chọn người hay mà bắt-chước, người dở mà sửa mình.» (Thuật-nhi, VII). Bình sinh lúc nào Ngài cũng lo việc sửa mình cho ngay-chính. Ngài nói rằng: « Đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng tỉ, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu giả 德之不修, 學之不講, 聞義不能徙, 不善不能改, 是吾憂也: Đức của mình không sửa cho tốt, học của mình không giảng cho rõ, nghe điều nghĩa mà không theo được, nghe điều dở mà không đổi được, đó là cái lo của ta vậy » (Thuật-nhi, VII). Ngài học điều gì cũng cần-thận, không có khinh-suất, chưa biết đã cho là biết. Ngài nói rằng: « Cái hữu bất tri nhi tác chi giả, ngã vô thị giả. Đa văn, trạch kỳ thiện giả nhi tòng chi, đa kiến nhi chí chí, tri chi thứ giả 蓋有不知而作之者, 我無是也. 多聞, 擇其善者而從之, 多見而識之, 知之次也: có người chẳng biết rõ nghĩa-lý gì đã làm, chứ ta thì không thế. Nghe nhiều, rồi chọn điều hay mà theo, thấy nhiều mà nhớ lấy, để xét cho rõ cái hay cái dở, thì cũng đã cho là biết vậy. » (Thuật-nhi, VII).

Ngài là một người chí thánh chí nhân, mà Ngài vẫn khiêm-tốn, không dám nhận mình là thánh, là nhân. Ngài nói rằng: « Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm, ức vi chi bất yếm, hối nhân bất quện, tắc khả vị vãn nhĩ dĩ hỹ 若聖與仁, 則吾豈敢, 抑爲之不暇, 悔人不倦, 則可謂云爾已矣: nếu bảo ta là thánh là nhân thì ta sao dám đương, nhưng ta làm việc thánh việc nhân không chán, dạy người không mỏi, có thể bảo ta được thế mà thôi. » (Thuật-nhi, VII).

Đối với các môn-đệ, Ngài rất dễ-dãi. Hễ ai theo đúng lẽ thì không bao giờ Ngài từ-chối. Ngài nói rằng: « Tự hành thúc tu dĩ thượng, ngô vị thường vô hối yển 自行束脩以上, 吾未嘗無誨焉: từ người đem lễ bái nem trở lên, ta chưa từng không dạy ai vậy. » (Thuật-nhi, VII).

Sự giáo-hối của Ngài có cái chủ-ý làm cho sáng cái đức sáng của người ta, chứ không những chỉ đem cái biết của mình mà trao cho người ta. Ngài dùng cách làm cho người ta tự mình hiểu được mọi lẽ phải-trái. Ngài nói rằng: « Ngô hữu tri hồ tại? Vô tri giả. Hữu bỉ phu vấn ư ngã, không không như giả, ngã khẩu ký lưỡng đoan nhi kiết yển 吾有知乎哉? 無知也. 有鄙夫問於我, 空空如也, 我叩其兩端而竭焉: ta có biết gì không? Không biết gì cả. Có đứa quê-kệch hỏi đến ta, ta không không như không biết gì, đem đầu-duôi trước sau mà nói, làm cho người ấy biết hết mọi lẽ. » (Luận-ngữ: Tử-hân IX).

Đó thật là một cái phương-pháp giáo-hối rất hay để mở rộng cái biết của người ta vậy.

Đối với học-trò, không bao giờ Ngài làm việc gì mà không cho mọi người biết. Ngài bảo các học-trò rằng: « Nhị môn tử dĩ ngã vi ần hồ? Ngô vô ần hồ nhĩ: Ngô vô hành như bất dữ nhĩ tam tử giả, thị Khâu giả 二三子以我爲隄乎? 吾無隄乎爾; 吾無行而不與二三子者, 是丘也: các anh tưởng ta có giấu gì các anh chẳng? Ta không giấu các anh điều gì cả; ta không làm điều gì mà không cho các anh biết. Ta thực thế vậy. » (Thuật-nhi, VII). Ngài ôn-hòa và thành-thực như thế, cho nên học-trò Ngài rất đông, mà ai cũng yêu-mến và kính-trọng Ngài như cha sinh ra vậy.

Khổng-tử mất. Ngài về ở nước Lỗ đến mùa xuân năm Canh-thân là năm thứ 39 đời vua Kinh-vương nhà Chu, người nước Lỗ đi săn, bắt được con kỳ-lân, què chân trước bên tả, ai cũng cho là điềm không lành, đem thả ra ngoài đồng. Ngài đi xem, trông thấy, nói rằng: « Kỳ-lân ra làm gì thế? » Nói rồi bưng mặt mà khóc. Khi Ngài trở về, Ngài nói rằng: « Ngô đạo cùng hĩ 吾道窮矣: đạo ta cùng vậy. » Sách Xuân-thu của Ngài làm, chép đến chuyện ấy là hết.

Khi sắp sinh ra Ngải, thì có kỳ-lân ra nhả ngọc-thư, đến khi Ngải sắp mất, lại có kỳ-lân ra mà què một chân. Vậy con kỳ-lân ấy là vật gì? Đối với Ngải là thế nào? Đó là chuyện chép trong sách như thế, ta cứ theo mà chép ra vậy. Sau khi có chuyện ấy được hơn hai năm, đến tháng tư năm nhâm-tuất là năm thứ 41 đời vua Kinh-vương, tức là năm 478 trước Tây-lịch kỷ-nguyên, một hôm Ngải dậy sớm đi tiêu-dao trước cửa, tay kéo lê cái gậy mà hát rằng: «Thái-sơn kỳ đồi hồ? Lương-mộc kỳ hoại hồ? Triết-nhân kỳ nuy hồ 泰山其頽乎? 梁木其隳乎? 哲人其萎乎? núi Thái-sơn có lẽ đổ chằng? Cây-lương-mộc có lẽ nát chằng? Người triết-nhân có lẽ nguy chằng?» (Lễ-ký: Đán-cung thượng). Hát xong Ngải vào ngồi giữa cửa. Thầy Tử-Cống đến, nghe Ngải hát như thế, vội vàng vào hỏi thăm. Ngải nói chuyện đêm năm chiêm-bao, biết có lẽ sắp chết. Đoạn rồi Ngải mắc bệnh được bảy ngày thì mất.

Ngải mất rồi, học-trò thương-khóc thăm-thiêu, ai cũng để tâm-tang ba năm. Tâm-tang là để tang trong bụng, chứ không có mặc đồ tang-phục. Lại có đến hơn một trăm người làm nhà ở gần mộ Ngải đến hết tang. Thầy Tử-Cống ở đó đến hết sáu năm mới thôi.

Mộ Ngải nay ở Khổng-lâm, cách huyện Khúc-phụ (thuộc tỉnh Sơn-dông) hai dặm, cây-cối sầm-uất lắm.

Khổng-tử là một người rất thông-minh, rất nhân-hậu, hết lòng lo việc cứu đời. Ngải đem cái đạo của thánh-hiền đời trước mới phát-huy ra, lập thành cái học-thuyết, lưu truyền về sau để làm kỷ-cương cho các dân-tộc ở Á-đông, mãi đến đời nay đã hơn hai nghìn năm, kể có hàng năm trăm triệu người sùng-bái làm thánh-sư. Mỗi lời nói, mỗi cử-chỉ của Ngải là đời đời người ta lấy làm khuôn làm phép mà theo. Một đôi khi, vì thời-cuộc biến-đổi, thiên-hạ

náo-loạn, lòng người chán-nản, đạo của Ngải cũng có lúc mờ-tối đi, nhưng rồi lại sáng rõ hơn trước, mà cái đức-vọng của Ngải càng ngày càng tôn-trọng thêm lên. Thiết-tưởng nếu Ngải không phải là bậc chí thánh, chí nhân, thì sao được như thế! Ngải nói điều gì cũng ôn-hòa và hàm-súc, làm việc gì cũng ngay-chính và vừa phải, tiến-thoái phân-minh, động-tĩnh hợp thời. Vậy nên về sau Mạnh-tử nói rằng: Khả dĩ sĩ tắc sĩ, khả dĩ chí tắc chí, khả dĩ cửu tắc cửu, khả dĩ tốc tắc tốc, Khổng-tử giả 可以仕則仕, 可以止則止, 可以久則久, 可以速則速, 孔子也: nên làm quan thì làm quan, nên thôi thì thôi, nên lấy làm lâu thì lâu, nên lấy làm chóng thì chóng, là đức Khổng-tử vậy. (Mạnh-tử: Công-tôn Sửu thượng). Có người không hiểu cái đạo của Ngải, thường hay buông lời hủy-báng Ngải. Thầy Tử-Cống nói rằng: «Vô dĩ vi giả. Trọng-Ni bất khả hủy giả. Tha nhân chi hiền giả, khâu lãng giả, do khả du giả; Trọng-Ni nhất nguyệt giả, vô đắc nhi du yên. Nhân tuy dục tự tuyệt, kỳ hà thương ư nhất nguyệt hồ? Đa kiến kỳ bất tri lượng giả 無以爲也, 仲尼不可毀也. 他人之賢者, 丘陵也, 猶可踰也; 仲尼日月也, 無得而踰焉. 人雖欲自絕, 其何傷於日月乎? 多見其不知量也: hủy báng sao được. Đức Trọng-Ni không ai hủy-báng được. Người khác có tài giỏi thì cũng như cái gò cái đồng, còn có thể trèo qua được. Đức Trọng-Ni như mặt trời mặt trăng, không sao mà trèo qua được. Dẫu có người muốn lấy lời hủy-báng mà tự tuyệt với mặt trời mặt trăng, thì hại gì đến mặt trời mặt trăng đâu? Càng đủ rõ là người không biết lượng vậy.» (Luận-ngữ: Tử-Trương, XIX). Cứ như thầy Tử-Cống thì: «Phu-tử chi bất khả cập giả, do thiên chi bất khả giai 夫子之不可及也, 猶天之不可階而升也. 夫子之得邦家者, 所謂立之斯立, 道之斯行, 德之斯來, 動之斯和, 其生

也榮，其死也哀。如之何其可及也：Phu-tử không ai sánh kịp được, như trời kia không ai bắc thang mà lên được. Nếu Phu-tử được có nước mà trị, thì có thể bảo là gây - dựng cho dân thì dân nên, dạy dân thì dân theo, yêu dân thì dân mến, khiến dân làm thì dân được hòa, sống được vẻ-vang, chết người ta thương-tiếc. Ai là người sánh kịp được.» (Tử-Trương, XIX).

Cái đức - vọng của Khổng - tử to như thế, nhưng đến ngày nay cái văn - hóa vật - chất quật-khởi lên, những dân-tộc ở Á-đông này đều nô-nức bỏ cũ theo mới, có người cho đạo của Ngài làm ngăn - trở cho sự cải-cách, muốn trừ bỏ đi. Đó chẳng qua là vì sự náo-nhiệt trong cuộc hành-dộng một thời, người đời còn đang say-đắm về đường công-lợi, chưa có thì-giờ mà suy - xét cho kỹ, cho nên mới lấy cái lầm-lỗi của bọn hủ-nho mà bài-bác cái đạo của Ngài. Nhưng thiết-tưởng xã-hội nào đã yên - trị, thì đâu chẳng theo đạo của Ngài, tất cũng phải theo một đạo khảo-tượng-tử như thế, để giữ lấy cương-thường, trật-tự trong đám nhân-quần.

Đạo của Ngài là đạo chỉ công chi chính, khiến người ta phải theo thời mà biến-đổi, tức là đạo phải tiến-hóa luôn. Nhưng vì người đời thường hay hiểu lầm, dần dần thiên về mặt hư - văn. Đến nay khoa - học thịnh - hành lên, việc công - nghệ mở - mang ra, người ta bỏ được cái lối hư - văn đi, nhưng lại thiên về đường vật-chất. Xét ra cho kỹ, sự tiến - hóa thái - quá về đường vật-chất vị tất đã hay cho sự sinh-hoạt của loài người. Xưa kia ta quá tin về đường hư - văn, cho nên thành ra suy - nhược, sau này ta lại quá tin về đường vật-chất, có lẽ lại dở hơn. Phàm cái gì thái-quá cũng là dở cả, chỉ nên giữ thế nào cho tinh - thần và vật - chất hai bên cùng điều - hòa với nhau được, thì mới là hoàn-toàn. Nếu giữ được cái đạo điều-hòa như thế, tức là theo được cái đạo trung - dung của Khổng - tử. Vậy muốn biết rõ cái đạo của Ngài sở - chủ về những điều gì, ta có thể chia rõ ra từng mối mà xét cho tường-tận như sau này.

THIÊN III

HỌC-THUYẾT CỦA KHÔNG-TỬ A. HÌNH-NHI-THƯỢNG HỌC

Khổng-tử khảo-cứu những chế-độ và phong-tục thời cổ, ngâm-nghĩ những tư-tưởng của các bậc thánh-hiền đời trước và suy-xét cái lẽ biến-hóa của trời đất, rồi đem những điều của Ngài đã tâm đắc, lập thành một cái học-thuyết có tông-chỉ rất cao, quán-triệt cả căn-nguyên của vạn vật và các lẽ sinh-hóa ở trong vũ-tru, cả tâm-tính và sự hành-dộng của người ta. Cái học-thuyết ấy thành ra một môn nhân-sinh triết-học rất cao, rất rộng, có thể thi-hành ra đời nào và ở xứ nào cũng được. Ngài đem học-thuyết ấy truyền-thu cho học-trò. Học-trò Ngài ai học được điều gì, hay ghi-nhớ được những lời Ngài đã giảng-dụ, đem làm ra các sách để truyền cho hậu - thế.

Nay ta xem kỹ các Kinh Truyện, có thể biết rõ các manh-mối cái học-thuyết ấy là thế nào và có thể chia ra làm hai phần: một phần là hình-nhi-thượng học tức là cái học thuộc về những lẽ vô hình, rất uyên-áo cao-viễn; một phần là hình-nhi-hạ học tức là cái học thuộc về những điều quan-hệ đến nhân-sinh nhật dụng của người đời.

Phần hình-nhi-thượng học của Khổng-tử có nhiều điều nói rõ ở trong kinh Dịch, là sách để làm căn-bản cho sự

lý-học của Nho-giáo và trong sách Trung-dụng là sách triết-học bàn về thiên-đạo và nhân-đạo rất sâu-xa.

Nay ta chia phần ấy ra những mục sau này :

I. Quan-niệm về Trời và người : Thái-cực và sự biến-hóa của thiên lý — Người và sự tri-giác — Trung — Sinh — Nhân — Thiên-mệnh — Quỷ-thần — Kính và thành — Sinh-tử.

II. Đạo của Khổng-tử — Cái vui trong sự sinh-hoạt.

I. QUAN-NIỆM VỀ TRỜI VÀ NGƯỜI

Thái-cực và sự biến-hóa của thiên-lý. Phàm đã là triết-học cao xa, thì tất phải có cái quan-niệm về các nguyên-lý và các nguyên-nhân của sự sinh-hóa trong vũ-trụ. Khổng-tử là một bậc thượng tri, Ngài nghĩ-ngợi mà suy-xét mọi việc rồi phát-minh ra cái học-thuyết, chủ lấy sự theo thiên-lý làm căn-bản. Ngài cho là trời đất và vạn-vật đều có cái lý ấy cả, tất là cùng đồng một thể cho nên Ngài mới lấy cái chủ-nghĩa *thiên địa vạn vật nhất thể* làm thống-hệ cho học-thuyết của mình. Cái lý nhất thể ấy lưu-hành khắp trong vũ-trụ, theo cái lẽ tương-đối, tương điều-hòa mà sinh sinh hóa hóa. Vậy cái lý ấy là cái nguyên-nhân của sự sinh-hóa trong vũ-trụ.

Thoạt đầu-tiên vũ-trụ ra thế nào? Cứ như những ý-tưởng của người xưa, thì lúc đầu vũ-trụ chỉ là một khối mờ-mịt hỗn-độn, tức là đời *hỗn-mang*. Trong cuộc hỗn-mang ấy có cái lý vô hình, rất linh-diệu, rất cường-khien, gọi là *Thái-cực*. Song Thái-cực huyền-bí vô cùng, không thể biết được bản-thể của lý ấy là thế nào. Ta tuy không thể biết được rõ cái chân-tĩnh và cái chân-tương của lý ấy, song ta có thể xem sự biến-hóa của vạn vật mà biết được cái động-thể của lý ấy. Cái động-thể của lý ấy phát-hiện ra bởi hai cái thể khác nhau là động và tĩnh. Động là *dương*, tĩnh là *âm*. Dương lên đến cực độ lại biến

ra âm, âm lên đến cực độ lại biến ra dương, hai thể ấy cứ theo liền nhau, rồi tương-đối, tương điều-hòa với nhau để biến-hóa mà sinh ra trời đất và vạn vật.

Vậy khởi-diểm của tạo-hóa là do hai cái tương-đối *âm và dương*, mà đạo trời đất cũng khởi đầu bởi sự biến-hóa của hai tương-đối ấy. Trước hai cái tương-đối ấy, thì đâu có gì cũng như không, vì không sao mà biết được. Khi hai cái tương-đối ấy đã phát-hiện ra, thì cái gì cũng liền-nhiên, không thể nói là không có được.

Đó là cái lý-tưởng cốt-yếu ở trong kinh Dịch, cho nên mới nói rằng: « *Dịch hữu Thái-cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái* 易有太極, 是生兩儀, 兩儀生四象, 四象生八卦: đạo Dịch có Thái-cực, Thái-cực sinh ra hai nghi, hai nghi sinh ra bốn tượng, bốn tượng sinh ra tám quái. » (*Dịch: Hệ-từ thượng*). Khổng-tử tin có lý Thái-cực độc-nhất, tuyệt-đối, nhưng vì lý ấy quá-diệu quá, không thể biết được, cho nên học-thuyết của Ngài để cái bản-thể của lý Thái-cực ra ngoài phạm-vi tri-thức của người ta mà chủ lấy cái động-thể của lý ấy làm tông-chỉ. Vậy xét cái động-thể của lý Thái-cực để biết sự biến-hóa của trời đất và vạn vật, tức là cái tông-chỉ Dịch-học.

Dịch là gì? Dịch là biến-đổi. Trong trời đất không có cái gì là không biến-đổi luôn. Đó là quan-niệm rất trọng-yếu của Khổng-giáo. Một hôm Phu-tử đứng trên bờ sông, ngắm dòng nước chảy mà than rằng: « *Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ* 逝者如斯夫, 不舍晝夜: đêm ngày cứ chảy luôn luôn như thế mãi! » (*Luận-ngữ: Tử-hân, IX*). Ý Phu-tử nói cái đạo của trời đất cứ lưu-hành như nước chảy, không lúc nào nghỉ: cái vừa mới có, đã thành ra cái quá-khứ rồi, liên-tiếp nhau mãi mãi, chứ không có cái gì đã thành ra mà lại không biến-đổi đi. Cái ý-nghĩa ấy chính là cái ý-nghĩa chữ *dịch* vậy.

Phàm đã nói biến-đổi, thì cái đơn-nhất, cái tuyệt-đối không biến-đổi được, tất phải có hai cái tương-đối, tương điều-hòa, thì mới sinh sinh hóa hóa được. Hai cái tương-đối ấy là hai cái khác nhau, như sự động, sự tĩnh, cái cứng, cái mềm, tức là âm với dương. Hai cái ấy độn-đầy nhau, điều-hòa với nhau mà biến-hóa ra thiên hình vạn trạng, cho nên mới nói rằng: « *Cương nhu tương thời nhi sinh biến hóa* 剛柔相推而生變化: cứng mềm độn-đầy nhau mà sinh ra biến-hóa ». (Dịch: *Hệ-từ thượng*).

Theo cái lý-tưởng ấy thì cái đạo trời-đất khởi đầu rất giản-dị. Do cái giản-dị mà thành ra những cái phức-tạp. Tức như là trong kinh Dịch chỉ cốt có hai cái vạch: cái vạch liền — và cái vạch đứt — là hai cái phù-hiệu dương và âm. Lấy hai vạch ấy thay-đổi nhau thành ra tám quẻ, tám quẻ lại thành ra 64 quẻ v. v... Càng biến, lại càng thêm phức-tạp ra mãi, khác nào như âm dương sinh ra vạn vật, vạn vật lại sinh sinh hóa hóa ra vô cùng vô tận. Song vạn vật dầu nhiều thế nào mặc lòng, cái căn-nguyên cũng chỉ có âm và dương mà thôi. Hễ hiểu được lẽ âm và dương ấy, tất là hiểu được cả vạn vật; biết được lẽ giản-dị ấy, thì biết được cái lý của thiên-hạ: « *Dị giản nhi thiên-hạ chi lý đắc hĩ* 易簡而天下之理得矣 ». (Dịch: *Hệ-từ thượng*).

Âm dương thuộc về phần hình-nhi-thượng, tức là không phải vật có hình, chẳng qua là cái phù-hiệu hai cái tương-đối mà thôi. Đạo trời-đất phải có tương-đối thì mới biến-hóa vô cùng, không bao giờ nghỉ, cho nên vạn vật trong vũ-trụ chỉ có biến chứ không có định. Vậy học-thuyết của Khổng-tử cốt ở đạo Dịch: mà đạo Dịch là đạo biến-hóa của trời đất: *Dịch chi vi thư giả, bất khả viển, vi đạo giả lữ thiên, biến động bất cư, chu lưu lục hư, thượng hạ vô thường, cương nhu tương dịch, bất khả vi diệu yếu, duy biến sở thích* 易之爲書也, 不可遠, 爲道也屢遷, 變動不居, 周流六虛, 上下無常, 剛柔相易, 不可爲典要,

惟變所適: Dịch là sách không xa sự thực, mà đạo Dịch là biến-đổi luôn luôn, không ở nhất-định chỗ nào, lưu-chuyển khắp cả sáu cõi, trên dưới không có thường, cương-nhu thay-đổi nhau, không nên lấy làm diệu-yếu, chỉ thích-hợp sự biến-đổi mà thôi. » (Dịch: *Hệ-từ hạ*).

Biến-hóa là cái tượng của sự tiến-thoái: *Biến-hóa giả, tiến thoái chi tượng giả* 變化者, 進退之象也 (Dịch: *Hệ-từ thượng*). Phàm sự-vật phải có biến thì mới tiến, không biến tức là định, mà định là thoái. Đạo trời là không có định, vì cứ biết cái qua, thì có cái lại, qua qua lại lại không cùng. Đó là sự hành-động của thần. Vậy nên Khổng-tử nói rằng: « *Tri biến-hóa chi đạo giả, kỳ tri thần chi sở vi hồ* 知變化之道者, 其知神之所爲乎: ai biết đạo biến-hóa thì có lẽ biết sự làm của thần. » (Dịch: *Hệ-từ thượng*).

Sự biến-hóa của Trời như sự mở sự đóng, mà đạo của nó là cứ qua lại mãi: « *Nhất hạp nhất tịch vị chi biến, vãng-lai bất cùng vị chi đạo* 一闔一闔謂之變, 往來不窮謂之道: Một mở một đóng gọi là biến, qua lại không cùng gọi là đạo. » (Dịch: *Hệ-từ thượng*). Đạo trời chỉ có thế mà thôi, ngoài sự biến-hóa vãng-lai ra thì không sao biết được nữa. Cho nên mới nói rằng: *Quá thử dĩ-vãng, vị chi hoặc tri giả; cùng thần tri hóa, đức chi thịnh giả* 過此以往, 未之或知也; 窮神知化, 德之盛也: qua ngoài điều ấy thì chưa dễ ai biết được; hiểu đến cùng cái thần, biết rõ lẽ biến-hóa là cái đức thịnh vậy. » (Dịch: *Hệ-từ hạ*). Xét cho đến cái thần, hiểu rõ lẽ biến-hóa của trời đất, ấy là việc của thành-nhân dạy người ta.

Người và sự tri-giác. Cái lẽ sinh-hòa của trời đất và vạn vật là thế. Song người ta có cái địa-vị rất lớn trong vạn vật, cho nên ta phải biết người là thế nào và tại làm sao người lại có cái địa-vị ấy. Cứ theo cái học của Nho-giáo thì: « *Nhân giả kỳ thiên-địa chi đức, âm dương chi giao, quỷ thần chi hội, ngũ hành chi tú khí giả* 人者其天地

之德, 陰陽之交, 鬼神之會, 五行之秀氣也: người là cái đức của trời-đất, sự giao-hợp của âm-dương, sự tụ-hội của quỷ-thần, cái khí tinh-tú của ngũ-hành. » (*Lễ-ký, Lễ-vận, IX*). Trời đất sinh ra người lại phù cho cái tinh rất quý, tức là người chịu cái đức của trời-đất. Người lại bẩm-thụ được hoàn-toàn cả cái tinh-thần linh-diệu và cái khí-chất tinh-tú, cho nên mới nói là linh hơn cả vạn vật. Nhờ có cái tinh-thần và cái khí-chất ấy người ta mới có cái sáng-suốt để hiểu hết các sự-vật.

Cái sáng-suốt ấy là cái tinh rất quý của người ta. Nhờ có nó người ta mới hiểu được điều phải điều trái, việc hay việc dở, nhờ có nó người ta mới có cái giá-trị rất cao và cùng với trời-đất mà chiếm được cái địa-vị tôn-quí trong vũ-trụ. Bởi vậy hậu-nho gọi người và trời đất là *tam tài* 三才. Nếu không có cái sáng-suốt ấy thì ta cũng giống như các vật khác, cứ sinh sinh hóa hóa mà vẫn cứ mờ-mờ mịt-mịt không biết có nghĩa-lý gì nữa cả.

Cái sáng-suốt tự-nhiên có sẵn trong người ta là *minh-đức* 明德 hay là *lượng-tri* 良知, có thể gọi là *trực-giác* 直覺 tức là cái khiêu tri-giác rất mãn-tiếp, xem-xét cái gì có thể đạt ngay đến cái tinh-thần và cái chân-lý của các sự-vật. Cái khiêu tri-giác ấy do ở trong tâm của người ta. Chữ tâm của Nho-giáo phải hiểu nghĩa rộng là cái thần-minh làm chủ-tề cả sự tư-tưởng cùng sự hành-vi của người ta. Hễ ta giữ được cái tâm hư-tĩnh, không để cho vật-dục che tối mất cái sáng-suốt tự-nhiên, thì khi có vật gì cảm đến là ứng ngay được, và biết rõ ngay các lẽ. Tâm người ta mà tĩnh bao nhiêu, thì cái trực-giác lại càng mãn-nhuệ bấy nhiêu. Bởi thế mới nói rằng: *Vô tư giả, vô vi giả, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên-hạ chi cổ* 無思也, 無為也, 寂然不動, 感而遂通天下之故: không nghĩ, không làm, im-lặng không động, đến lúc cảm thì suốt được mọi cơ trong thiên-hạ. » (*Dịch: Hệ-từ thượng*). Sự

cảm-ứng tự-nhiên thì bao giờ cũng công-chính phổ-cập vạn sự trong thiên-hạ không thiên-tư gì cả. Nếu người ta không hiểu lẽ ấy, mà cứ dùng tư-tâm tư-ý để cầu lấy sự cảm-ứng riêng của mình, thì không sao suốt được đến cái lẽ trong thiên-hạ. Bởi vậy kinh *Dịch* nói rằng: « *Sung sung vãng-lai, bằng tông nhĩ tư* 憧憧往來, 朋從爾思: *vơ-vẩn đi lại, lẫn-quần với cái ý nghĩ riêng của mình.* » (*Dịch Hu-kính, Hàm*). Khi mình *vơ-vẩn* với cái ý-nghĩ riêng về cái gì thì chỉ cảm được cái ấy và chỉ có cái ấy ứng lại mà thôi, chứ không cảm-ứng được với những cái khác nữa. Thành thử sự cảm-ứng không khuếch-nhiên thái-công, không khắp cả vạn sự trong thế-gian. Phàm khi đã lấy tư-tâm tư-ý chú về việc lợi hại, hơn-thiệt riêng, thì cái trực-giác mờ-tối đi, khiến mình không trông thấy rõ cái thiên-lý lưu-hành ở trong thiên-hạ nữa.

Thiên-lý tuy biến-hóa chia ra trăm đường nghìn lối, nhưng rút lại cũng chỉ thuộc về một mối mà thôi. Hễ người ta biết rõ như thế, thì còn phải lo-nghĩ gì nữa. Cho nên Khổng-tử nói rằng: « *Thiên-hạ hà tư hà lự? Thiên-hạ đồng qui nhĩ thủ đồ, nhất tri nhĩ bách lự. Thiên-hạ hà tư hà lự? 天下何思何慮? 天下同歸而殊塗, 一致而百慮, 天下何思何慮? : Thiên-hạ có lo gì nghĩ gì? Thiên-hạ tuy có nhiều đường khác nhau, nhưng cũng về một chỗ, trăm điều lo-nghĩ mà vẫn quay về một mối. Thiên-hạ có lo gì nghĩ gì? »* (*Dịch: Hệ-từ hạ*). Ý Khổng-tử không phải là nói người ta không nên lo-nghĩ, nhưng chỉ cốt dạy người ta không nên *vơ-vẩn*, chỉ lo-nghĩ về một góc, một việc, để làm cho sự cảm-ứng thành ra riêng-tây, hẹp-hòi, không khuếch-nhiên thông cả được mọi việc. Trời sinh ra người và lại phù cho cái tinh sáng-suốt thì đạo người là phải cố gắng theo đạo Trời mà tiến-hóa cho đến chí thiện, chí mỹ. Trong sự cố-gắng như thế tất là phải lo-nghĩ luôn, nhưng cái lo-nghĩ theo lẽ tự-nhiên rất công, rất chính, chứ không

« sung sung vắng lai » để làm hẹp mắt sự cảm-ứng của người ta.

Cái học của Khổng-tử là cốt khiến người ta gắng hết sức, đem cái sáng-suốt tự-nhiên mà hiểu cho rõ cái nghĩa tinh-vi, vào cho đến cái thần-diệu của các sự vật, thì sự biết mới thật là xác-thực và việc làm mới thật là hay. Bởi vậy kinh Dịch nói rằng: « *Tinh nghĩa nhập thần dĩ tri dụng giả* 精義入神以致用也: hiểu rõ nghĩa tinh-vi, vào đến chỗ thần-diệu, để sự thi-dụng cho được đến cùng vậy. » (Hệ-từ hạ). Xem như thế, dùng trực-giác là việc rất khó, phải khiến cái tinh-thần của mình vào đến cái tinh-thần của sự vật, phải do ở trong mà ra ngoài, phải dụng lực rất nhiều và phải cố gắng hết sức thì mới có công-hiệu.

Khi sự biết của người ta vào được sâu-xa như thế, thì ta hiểu rằng ở trong thế-gian tuy có trăm giương nghìn mối, nhưng thiên-lý chỉ có một mà thôi, cho nên dầu vào vật phồn-tạp thế nào mặc lòng, manh-mỗi vẫn phân-minh, không rối-loạn chút nào. Bởi vậy kinh Dịch nói rằng: « *Ngôn thiên-hạ chi chi trách nhi bất khả ố giả, ngôn thiên-hạ chi chi động nhi bất khả loạn giả* 言天下之至赜而不可亂也, 言天下之至動而不可亂也: nói cái cuộc rất phồn-tạp của thiên-hạ mà không ghét, nói cái cuộc chỉ động của thiên-hạ mà không loạn. » (Hệ-từ thượng).

Trung. Đạo trời-đất là cứ biến-hóa luôn luôn, mà trong sự biến-hóa nào cũng có điều-hòa, có bình-hành, tức là có cái trung 中 vậy. Trung bao giờ cũng hàm cái ý hòa 和, vì có hòa mới trung được, mà đã trung là tất có hòa. Trung là cái thể rất hoàn-toàn của sự bình-hành. Trời đất và vạn vật có cái trung mới đứng được và có cái hòa mới hòa-đục được. Cho nên nói rằng: « *Trung giả giả, thiên-hạ chi đại bản giả; hòa giả giả, thiên-hạ chi đạt đạo giả. Tri trung hòa, thiên-địa vị yên, vạn vật dục yên* 中也者, 天下之大本也; 和也者, 天下之達道也. 致中和, 天地

絪縕, 萬物育焉: trung là cái gốc lớn của thiên-hạ, hóa là cái đạt-đạo của thiên-hạ. Cùng-cực cả trung và hòa, thì trời đất định vị, vạn vật hóa dục ». (Trung - dung). Trung đã là cái gốc của trời đất, thì người ta sinh ra tất là ai cũng bẩm-thu cái trung để làm tính thường. Thiên Thượng-cáo trong kinh Thư nói rằng: « *Duy Hoàng Thượng-đế, giảng trung vu hạ dân, nhược hữu hằng tính* 惟上帝, 降衷于下民, 若有恆性: Hoàng Thượng-đế giảng cái trung xuống cho hạ dân, dân có cái trung ấy như có tính thường. »

Trung có thể 體 và có dụng 用. Thể là một cái thái-độ ngay-chính, lúc nào cũng không nghiêng không lệch, mà lại có cái sáng-suốt biết rõ sự thực. Dụng là thi-hành ra thì làm việc gì cũng không thái quá, không bất cập.

Theo được đạo trung thật là rất khó, học-giả phải giữ cái tâm của mình cho tinh-thuần và chuyên-nhất thì mới có thể theo đúng được. Bởi vậy cái học của thánh - nhân đời cổ thụ thụ cho nhau, chỉ cốt ở mấy điều là: « *Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi; duy tinh, duy nhất, doãn chấp quyết trung* 人心惟危, 道心惟微; 惟精, 惟一, 允執厥中: cái tâm của người thì nguy, cái tâm của đạo thì vi; phải giữ cái tâm của mình cho tinh-thuần và chuyên-nhất, thì mới giữ được cái trung. » (Thư: Đại-Vũ mô), Nhân-tâm nghĩa là cái phần sáng-suốt riêng của người ta, tuy là một phần thiên-lý, tức là một phần đạo tâm nhưng thường hay bị vật-dục làm bế-tắc, hơi sai một ly là chệch-lệch ngay, cho nên mới nói là nguy. Đạo tâm nghĩa là phần sáng-suốt trong vũ-tru, thuần-nhiên là thiên-lý, song nó vô thanh vô khí, ta giữ được hay không là ở ta mà thôi, chứ không thể làm cho tỏ rõ ra được, cho nên mới nói là vi. Ta biết cái tâm của ta là nguy, hễ sai một hào một ly là mất cái trung rồi, cho nên ta phải lo sợ, phải cố hết sức mà giữ cho nó không chệch-lệch. Ta lại biết cái đạo tâm

là vì cho nên ta phải duy tinh, duy nhất, để biết cho rõ cái đạo tâm, thì rồi mới giữ được cái trung.

Giữ đạo trung khó như thế, vậy nên kẻ học-giả phải cố gắng hết sức, lúc nào cũng giữ cái tâm mình cho công-chính, đừng để cái tư-dục làm bề-tắc thì mới biết cái thuần-túy của thiên-lý. Biết cái thiên-lý thuần-túy ấy rồi tin mà theo, thì mới chấp được trung. Khi đã theo cái thiên-lý thuần-túy, tất là lấy đạo tâm làm chủ, bắt nhân-tâm phải phục-tòng mệnh-lệnh, thì nguy hóa ra yên, vì hóa ra hiền, tự khắc làm điều gì cũng đắc kỳ trung, không thái-quá, không bất-cập.

Trung là cái yếu-diểm của Khổng-giáo. Hễ người ta giữ được cái trung thì sự hành-vi động-tác của mình mới điều-hòa và mới trũng tiết. Nhưng phải biết rằng cái trung của Nho-giáo không bao giờ có cái định-vị tuyệt-đối, cứ phải tùy cái địa-vị, cái cảnh-ngộ mà tìm cái trung. Xem như quả Kiền trong kinh Dịch có sáu hào dương cũ, mỗi hào ở vào địa-vị nào thì lại có một cái trung riêng, như hào sơ-cửu là hào ở dưới cùng, thì nói rằng: *Tiềm long vật dụng* 潛龍勿用: rồng còn đang chìm dưới nước, thì không nên làm việc gì. » Vậy ở hào này thì lấy chữ *vật dụng* 勿用 làm trung. Hào trên là hào cửu-nhị thì nói: *«Hiện long tại điền, lợi kiến đại-nhân* 見龍在田, 利見大人: rồng đã hiện lên trên mặt đất, thì nên ra mà thi-hành mọi việc. » Vậy ở hào này thì lấy chữ *kiến* 見 làm trung. Lên trên nữa, đến hào cửu-tam, cửu-tứ, cửu-ngũ, thượng-cửu, mỗi hào tùy cái địa-vị ở trong quẻ mà có một cái trung riêng. Vậy theo cái trung là theo thiên-lý mà lưu-hành, mà biến-hóa cho được điều-hòa. Bởi thế Khổng-tử nói rằng: *«Quân-tử thời trung* 君子時中»: nghĩa là người quân-tử xử kỷ tiếp vật lúc nào cũng phải tùy thời mà giữ cho vừa phải và chính - đáng.

Sinh. Đạo trời-đất theo cái trung mà biến-hóa luôn, làm cho mỗi ngày một mới hơn, một tốt hơn, đó là cái

thịnh đức của trời đất: *«Nhật tân chi vị thịnh đức* 日新之謂德» (*Dịch: Hệ-từ thượng*). Sự biến-hóa ấy do một âm một dương sinh sinh hóa hóa ra mãi, theo đạo ấy mà đi là thiện, thành được đạo ấy là tinh. Chỉ có kẻ nhân-giả trông thấy cái đạo ấy, cho nên gọi là trí, còn trăm họ thì tuy ngày ngày vẫn theo đạo ấy mà vẫn mờ-mịt không biết, vì vậy cho nên cái đạo của người quân-tử ít có vậy: *«Nhất âm nhất dương chi vị đạo, kẻ chi giả thiện giả, thành chi giả tình giả, nhân giả kiến chi vị chi nhân, trí giả kiến chi vị chi trí, bách tính nhật dụng nhi bất trí, cổ quân-tử chi đạo (lên hỷ) 一陰一陽之謂道, 繼之者善也, 成之者性也, 仁者見之謂之仁, 知者見之謂之知, 百姓日用而不知, 此君子之道鮮矣»* (*Dịch: Hệ-từ thượng*).

Một âm một dương biến-hóa mà sinh ra vạn vật, mà Dịch là để biểu-thị cái đạo ấy, cho nên mới nói rằng: *«Sinh chi chi vị Dịch* 生生之謂易: sinh sinh ra mãi gọi là Dịch» (*Hệ-từ thượng*). Sự sinh-hóa của trời đất khởi đầu do âm dương cơ ngẫu. Phàm cái gì lẽ một là không sinh được. Phải có cái chẵn đôi để tương-đối, tương điều-hòa với nhau thì mới có sự sinh sinh. Vạn vật sinh sinh đều do ở cái gốc tương-đối ấy. *Cơ* 奇 là lẻ, *ngẫu* 偶 là chẵn. Một cái cơ lại phải tìm một cái cơ khác để thành ra ngẫu thì mới sinh được. Trong số ba có một ngẫu và một cơ, vậy cơ là thừa. Cái cơ ấy đi gặp cái cơ khác thành ra ngẫu, lại điều-hòa mà sinh sinh. Thánh-nhân muốn bày-tỏ cái ý ấy ra, cho nên mới nói ở hào lục-tam quẻ Tốn rằng: *«Tam nhân hành, tắc tồn nhất nhân, nhất nhân hành, tắc đắc hỷ hữu* 三人行, 則損一人, 一人行, 則得其友: ba người đi, thì bỏ một người, một người đi thì gặp được bạn». Sự sinh-hóa của trời đất chỉ có một cái lẽ cơ-ngẫu ấy mà thôi. Văn đời cổ thường ít có những trêu-tượng danh-từ cho nên hay dùng những cụ-thể danh-từ để nói những điều bao-lieu. Như câu này nói số người đi, để tỏ cái lẽ cơ-

ngẫu tương phản tương hợp tự-nhiên trong sự sinh-hóa. Cái lý-thuyết ấy chắc là do sự thực-nghiệm mà suy ra, nên chỉ Khổng-tử thích nghĩa hào lục-tam ấy, nói rõ trong thiên *Hệ-từ hạ* rằng: *Thiên địa nhân huân, vạn vật hóa thuần, nam nữ cấu tinh, vạn vật hóa sinh* 天地絪縕, 萬物化醇, 男女構精, 萬物化生: khi trời đất nghi-ngút, trên dưới giao-hợp, vạn vật bởi cái khí tinh-thuần ấy mà hóa ra, rồi giống đực giống cái giao-cấu với nhau mà sinh mãi». Nghĩa chữ *thuần* là nói giống nào đã sinh ra là cứ tự-nhiên theo giống ấy mà sinh mãi mãi. Vậy vạn vật sở dĩ có là nhờ có sự sinh của trời đất. Cho nên nói rằng: *Thiên địa chi đại đức viết sinh* 天地之大德曰生: đức lớn của trời đất là sự sinh». (*Hệ-từ hạ*).

Xem đó thì biết là cái đạo của Khổng-tử cốt lấy sự sinh làm trọng hơn cả. Ngài cho sự sinh của vạn vật là theo lẽ tự-nhiên. Ta có thể ngắm cảnh tạo-hóa trong vũ-trụ, chỗ nào cũng thấy đầy những sinh-y và luân-khí thì biết cái đức của Trời lớn-rộng là dường nào! Khổng-tử lấy bốn cái đức của Trời: *Nguyên* 元, *hanh* 亨, *lợi* 利, *trình* 貞, ở quẻ *Kiến* mà nói rõ sự sinh-thành của vạn vật. Ngài nói rằng: *Nguyên giả thiện chi trưởng giả, hanh giả gia chi hội giả, lợi giả nghĩa chi hòa giả, trình giả sự chi cán giả* 元者善之長也, 亨者嘉之會也, 利者義之和也, 貞者事之幹也: nguyên là đầu các điều thiện, hanh là hội-hợp các cái tốt-đẹp, lợi là sự hòa-hợp với điều nghĩa, trình là cái gốc của mọi sự. (*Dịch: Văn-ngôn truyện*). Cái đức nguyên là cái khởi đầu sự sinh vạn vật, cái đức hanh là sự thông-dạt của sự sinh vạn vật, cái đức lợi là sự thỏa-thích của sự sinh vạn vật, cái đức trình là sự thành-tựu của sự sinh vạn vật. Vậy đạo trời-đất là chủ ở sự sinh vạn vật, mà sự sinh ấy là đầu cả các điều thiện.

Đó là cái quan-niệm rất trọng-yếu của Khổng-giáo. Mà Khổng-giáo sở dĩ không giống các tông-giáo khác cũng chỉ có cái quan-niệm ấy mà thôi. Thường thì tông-giáo nào

cũng cho sự sống là một cảnh khổ, cho nên cứ phải tìm cách giải-thoát, như Phật-giáo thì cầu lấy sự « bất sinh », Lão-giáo thì cầu lấy sự « vô vi tịch-mịch » không thích gì đến sự đời. Duy chỉ có Khổng-giáo là lấy lẽ sinh-hoạt ở đời làm vui-thú, hợp với lẽ trời - đất. Khổng-giáo cho sự sinh-hoạt tự nó là cái mục-đích của tạo-hóa, không cần phải hỏi rằng: sinh ra để làm gì, hay là chết thì đi đâu. Lẽ trời-đất chỉ có âm dương biến-hóa mà thôi, tinh-khí tụ lại là sinh, tan ra là tử, cứ tự-nhiên lưu-hành như thế mãi, vạn vật đều theo cả cái lẽ ấy, không lẽ nào người ta lại ra ngoài cái lẽ ấy được.

Người là một phần trong vạn vật, cho nên phải theo lẽ trời mà biến-hóa, nhưng chỉ có phần vật-chất là phải biến-hóa mà thôi, còn phần tinh-thần là của Trời phú cho, thì bao giờ cũng có cái tư-cách độc-lập và cái năng-lực tự-do để cố gắng mà tiến lên cho đến chí thiện, chí mỹ. Nếu ta chỉ dựa vào đức công-phụ mà sáng-tạo ra những sự vật có tinh-thần mạnh-mẽ, có khí-lực linh-hoạt, tức là ta theo đạo trời đất mà sinh sinh. Thí-dụ: nhà triết-học phát-huy ra cái tư-tưởng cao-xa, nhà văn-chương làm ra quyển sách kiệt-tác, nhà mỹ-thuật chế ra pho tượng rất đẹp, hay là nhà khoa-học tìm ra cái cơ-khí rất diệu, đều là hợp với cái đức sinh của trời đất cả.

Vậy hợp với cái đức sinh là thiện, trái với đức sinh là ác. Cái quan-niệm về sự thiện sự ác của Khổng-giáo gốc ở sự sinh.

Sự sinh là phần rất linh-hoạt trong Khổng-giáo. Bởi có phần ấy cho nên những điều nhân-nghĩa lễ-trí mới có tinh-thần, vì những điều ấy chủ ở sự gây thành cái sinh-thù của nhân-loại. Nếu người ta sống ở đời mà chỉ tùy-tông cái vật-dục, để nó sai-khiến, rồi chỉ cầu lấy tư-tâm tư-trí mà bày việc ra để làm nhiễu-loạn nhân-tâm, thì thật là làm hại cái sinh-cơ của tạo-hóa. Vậy nên cái tông-chỉ của Khổng-giáo là theo thiên-ly mà bồi-bổ cho sự sinh của trời-

đất. Sự bồi-bổ đó gốc ở đạo nhân là cái cơ-sở giáo-hóa của Khổng-giáo.

Nhân. Theo cái lý-thuyết đã nói ở trên, cho cái đức lớn của trời đất là sự sinh, thì đạo người là phải theo đạo trời-đất mà bồi-dưỡng sự sinh. Đạo trời có bốn đức là: *nguyên, hanh, lợi, trinh*; đạo người bởi đó mà có bốn đức là: *nhân, nghĩa, lễ, trí*. Nguyên tức là nhân đứng đầu các điều thiện; hanh tức là lễ, hội-hợp các cái đẹp, lợi tức là nghĩa, định rõ các phận cho điều-hòa, trinh tức là trí, giữ vững cái chính để làm gốc mọi sự. Bởi vậy Khổng-tử nói rằng: « *Quân-tử thể nhân tức dĩ trưởng nhân, gia hội tức dĩ hợp lễ, lợi vật tức dĩ hòa nghĩa, trinh cố tức dĩ cán sự* 君子體仁足以長人, 嘉會足以合禮, 利物足以和義, 貞故足以幹事: quân-tử lấy nhân làm thể là đủ làm trưởng-thành cho người, hợp các cái tốt đẹp là đủ làm cho hợp lễ, lợi cho vạn vật là đủ làm hòa cái nghĩa, biết cái trinh-chính mà cố giữ là đủ làm gốc cho mọi sự (Dịch: Văn-ngôn truyện). Vậy nhân là đầu các điều thiện, chủ bồi-dưỡng sự sinh của trời đất.

Chữ *nhân* 仁 có chữ *nhân* 人 và chữ *nhị* 二 hợp lại là một chữ hội ý, nghĩa là nói cái thể và cái đức chung của mọi người đều có với nhau như một. Bởi vậy hiểu rõ nghĩa chữ *nhân*, thì hiểu rõ cái tông-chỉ nhất-thể của Khổng-giáo.

Thế nào là nhân? Các đệ-tử hỏi Khổng-tử, thì Ngài tùy học-lực, tư-cách của từng người mà trả lời với mỗi người một khác. Nhan-tử hỏi nhân. Ngài nói rằng: « *Khắc kỷ phục lễ vi nhân* 克己復禮為仁: sửa mình trở lại theo lễ là nhân ». (Luận-ngữ: Nhan-Uyên, XII). Theo lễ là theo thiên-lý, bỏ hết tư-dục. Phàn-Tri hỏi nhân. Ngài nói rằng: « *Ái-nhân* 愛人: Yêu người ». Trọng-Cung hỏi nhân. Ngài nói rằng: « *Xuất môn như kiến đại tân, sử dân như thừa đại tế, kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân* 出

門如見大賓, 使民如承大祭, 己所不欲, 勿施於人: ra cửa phải như tiếp khách lớn, trị dân phải như làm lễ lớn, điều gì mình không muốn ai làm cho mình, thì không nên làm cho ai. » (Luận-ngữ: Nhan-Uyên, XII). Tử-Trương hỏi nhân. Ngài nói: « *Năng hành ngũ giả ư thiên-hạ vi nhân hĩ. Viết cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Cung tức bất vũ, khoan tắc đắc chúng, tín tắc nhân nhiệm yên, mẫn tắc hữu công, huệ tắc túc dĩ sử nhân* 能行五者於天下為仁矣. 曰恭, 寬, 信, 敏, 惠. 恭則不侮, 寬則得衆, 信則人任焉, 敏則有功, 惠則足以使人: có thể làm được năm điều ở trong thiên-hạ là nhân vậy. Là cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Cung thì không khinh-nhờn, khoan thì được lòng người, tín thì người ta tin-cậy được, mẫn thì có công, huệ thì đủ khiến được người. » (Luận-ngữ: Dương Hóa, XVII). Cứ theo ý-nghĩa mấy câu ấy, thì nhân là nói sự thuận-từ của người ta phải hợp thiên-lý chí công và bỏ hết cái tư-tâm tư ý, khiến cho đối với người cũng như đối với mình, lúc nào cũng kính-cần và thân-ái như một vậy.

Song đó mới là cái dụng của nhân mà thôi. Nhân còn có cái nghĩa khác rộng hơn nữa, như Khổng-tử nói: « *Tri giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn, trí giả động, nhân giả tĩnh* 知者樂水 (1), 仁者樂山 (2), 知者動, 仁者靜:

(1) Thiên Khuyến-học trong sách Lễ-ký của Đại-Đái chép: « *Tử Công hỏi: Quân-tử thấy nước ở sông lớn thì xem là tại sao? Khổng-tử nói: Nước là quân-tử vi như đức vậy. Cho khắp cả mà không tư, giống như đức; đến đâu thì đó sống, không đến đâu thì đó chết, giống như nhân; trôi chảy xuống chỗ thấp, chảy thẳng, chảy quanh, đều theo lý, giống như nghĩa; ở trên cao trăm trượng chảy xuống khe mà không ngần-ngại, giống như dũng; chỗ cạn thì lưu-hành, chỗ sâu thì không lường được, giống như trí; yếu ớt, mờ nhỏ, mà đầu cũng thấm đến được, giống như sát (soi-xét tình-tướng); chịu các cái xấu, không từ-chối cái nào, giống như bao-khả thật (bao dung cả mọi vật); cái gì không sạch mà vào nước,*

(Xem tiếp chú-thích trang 46)

người tri-giả thích nước, người nhân-giả thích núi, tri-giả động, nhân-giả tĩnh. » (Luận-ngữ : Ung-giã, VI). Hay là : « Hồi giả, kỳ tám tam nguyệt bất vi nhân, kỳ dư nhật nguyệt chi yên nhi dĩ 回也, 其心三月不違仁, 其餘日月至焉而已 : Nhan Hồi bụng giữ được ba tháng không trái đạo nhân, còn người khác thì chỉ được một ngày một tháng là cùng. » (Luận-ngữ : Ung-giã, VI). Hay là : Nhân viễn hồ tai, ngã dục nhân, tư nhân chi hỹ 仁遠乎哉, 我欲仁, 斯仁至矣 : nhân có xa đâu, ta muốn nhân thì nhân đến vậy. » (Luận-ngữ : Thuật-nhi, VII). Vậy thì nhân lại là một cái thể yên-lặng như núi, bao nhiêu đức-tính khác đều bởi đó mà sinh ra, khác nào như các thứ cây-cối đều mọc lên cả trên núi. Trong cái thể yên-lặng ấy có cái tính sáng-suốt, cái sức mạnh-mẽ, có điều gì cũng biết rõ-ràng ngay, mà làm việc gì cũng điều-hòa và trúng tiết. Như thể thì nhân 仁 với trung 中 cũng đồng một nghĩa ; nhưng nhân thì có nhiều tính-cảm rất hậu, đối với vạn vật không bao giờ là không có hậu tính. Vậy nên chữ nhân vẫn hàm cả cái ý chữ ái 愛. Vì có nhân mới có ái, có ái mới có lòng thương người, yêu vật, muốn cho vạn vật bao giờ cũng có cái khoái-lạc

thì không mấy cái ra mà không tính-khiết, giống như thiện hóa ; động thì bằng-phẳng, giống như chính ; đầy thì không phải gát, giống như có độ ; đi chiết-khúc bao giờ cũng chảy về đàng đông, giống như có ý. Vậy nên quân-tử thấy nước ở sông lớn thì xem ».

(2) Sách Thượng-thư đại-truyện chép rằng : « Tử - Trương hỏi rằng : bậc nhân-giả sao mà thích núi ? Không-tử nói rằng : Núi cao ngất ! núi cao ngất ! mà thích, là ở trên núi có cỏ-cây sinh ra, có chim-muông nẩy-nở ra, có cửa-cải nhiều. Cửa-cải sinh ra mà không đề riêng-tây, bốn phương đều đến lấy mà không riêng ai. Mây gió ở đó mà ra để làm cho khoảng trời đất thông với nhau, âm dương hòa-hợp với nhau. Cái ân-trạch vũ-lộ, muôn vật nhờ đó mà thành, trăm họ nhờ đó mà có ăn. Ấy thế cho nên bậc nhân-giả thích núi vậy ».

mà sống ở đời. Bởi có lòng nhân cho nên người ta mới hợp-quần với nhau, mới có lòng bác-ái, mới coi nhau như anh em, xem cả đoàn-thể như một người, cả vũ-trụ như nhất thể. Đã như một người thì lẽ có chỗ nào đau là cả người thấy khó chịu. Cũng bởi nghĩa ấy mà sách thuốc của ta gọi bệnh tê là ma mộc bất nhân 麻木不仁, vì người có bệnh tê thì trong thân-thể đau đau cũng không biết. Người bất nhân ở trong xã-hội cũng như người có bệnh tê vậy, ai đau-khổ thế nào, vật gì bị tai-nạn làm sao, cũng đứng-dưng không hề cảm-động chút nào.

Vậy đã nhân thì yêu người, yêu vật, muốn cho vạn vật các đặc kỳ sở. Lòng yêu lòng muốn ấy đều xuất từ tự-nhiên, không có miễn-cưỡng chút nào, cho nên mới gọi là an 安.

Nhân với an quan-hệ với nhau rất là mật-thiết. An là đức 安 rất tốt của người có nhân, lúc nào cũng tự-nhiên nhi nhiên, mà làm việc gì cũng thung-dung trúng đạo. Người có nhân, tự mình có cái trực-giác sáng-láng, ở trong bụng thì an-lặng mà ứng ra ngoài thì việc gì cũng thích-hợp với thiên-lý chỉ công chỉ thiện, cho nên bao giờ cũng an. Người bất nhân thì hay vị tư-tám, tư-tri, thành ra làm mờ-tối mất cái trực-giác, rồi cứ miễn-cưỡng tìm cách làm những điều tàn-ác, trái với thiên-lý, cho nên không lúc nào an được. Vậy có an mới là nhân, mà đã nhân là an.

Nói tóm lại, nhân gồm cả thể và dụng. Thể thì tịch-nhiên im-lặng và vẫn sẵn có cái năng-lực sinh tức ra các cái đức-tính tốt, tức như cái hột trong quả, bởi có hột mà mọc ra mầm, ra cành, ra lá. Cũng vì vậy mà ta gọi cái phần ấy ở trong hột là nhân. Dụng thì dễ cảm dễ ứng, lúc nào cũng suốt đến cả vạn vật, bởi vậy làm việc gì cũng trúng tiết và rất thích-hợp với thiên-lý.

Kẻ nhân-giả suốt cả người đầy những tình-cảm chân-thực, cho nên đã nhân thì bao giờ cũng hiếu-đễ và trung-thứ; kẻ bất-nhân thì đầy những trí-thuật, rất khôn-khéo, rất linh-lợi, mà tình-cảm đơn-bạc và không chân-thực, cho nên thành ra gian-ác tàn-nhân. Bởi thế Khổng-tử nói rằng: « *Cương, nghị, mộc, nột, cận nhân* 剛, 毅, 木, 訥, 近 仁: cương-trực, nghiêm-ng nghị, chất-phác, tri-độn là gần nhân. » (*Luận-ngữ: Tử Lộ, XIII*). « *Xảo ngôn lĩnh sắc tiền hỹ nhân* 巧言令色鮮矣仁: nói khéo và sửa nét mặt cùng hình-dáng bề ngoài là ít có nhân vậy. » (*Luận-ngữ: Học-nhi, I*). Xét rõ ý-nghĩa những câu ấy, thì hiểu thế nào là nhân, thế nào là bất-nhân. Nhân thì thật-thà, chất-phác và có cái sinh-thú ăng-nhiên; mà bất-nhân, thất-trung, thì khôn-ngoaan quỉ-quyệt, hay làm hại cái sinh-cơ.

Nhân là cái gốc lớn của sự sinh-hóa trong trời đất. Thế-gian nhờ đó mà đứng, vạn vật nhờ đó mà sinh, quốc-gia nhờ đó mà còn, lễ-nghĩa nhờ đó mà phát-hiện ra. Cho nên Khổng-giáo lấy nhân làm cái tông-chỉ duy-nhất trong tông-giáo, chính-trị và học-thuật của thiên-hạ. Đối với từng người một thì nhân là cái hành-xích để biết việc phải trái, điều hay dở. Sự ngôn-luận, sự hành-vi của người ta mà hợp với đạo nhân là hay là phải, trái với đạo nhân là dở là xấu.

Đạo nhân to-lớn như vậy, sâu-xa như vậy, cho nên cái học của Khổng-tử chủ cả ở chữ nhân. Vì thế cho nên mới nói: « *Quân-tử vô chung thực chi gian vi nhân, thảo thứ tất ư thị, điển bài tất ư thị* 君子無終食之間違仁, 違次必於是, 輟滯必於是: người quân-tử trong khoảng bữa ăn cũng không trái nhân, vội-vàng cũng phải theo nhân, hoạn-nạn cũng phải theo nhân. » (*Luận-ngữ: Lý-nhân, VI*). Vậy bao nhiêu việc hành-vi đạo-đức là căn-bản ở nhân cả.

Đạo nhân có thể vừa thấp cho ai cũng với đến được, mà cao thì cao vô cùng. Đến bậc hiền như thầy Nhan Hồi

cũng chỉ giữ được ba tháng không trái đạo nhân mà thôi: mà chính Khổng-tử cũng nói rằng: « *Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm* 若聖與仁, 則吾豈敢: nếu bậc thánh và bậc nhân thì ta sao dám. » (*Luận-ngữ: Thuật-nhi, VII*). Xem thế thì biết đạo nhân thật là rộng, người không có chí học đạo nhân, không theo được. Học đạo nhân thì phải lập chí theo cho đến cùng, dầu chết cũng không bỏ. Khổng-tử nói rằng: « *Chi-sĩ nhân-nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân* 志士仁人, 無求生以害仁, 有殺身以成仁: người chí-sĩ bậc nhân-nhân, không ai cầu sống mà hại đạo nhân, chỉ có kẻ giết mình mà làm cho thành đạo nhân. » (*Luận-ngữ: Vệ-Linh-công, XV*). Tăng-tử nói rằng: « *Sĩ bất khả dĩ bất hoảng nghị, nhiệm trọng nhi đạo viễn. Nhân dĩ vi kỷ nhiệm, bất diệc trọng hồ? Tử nhi hậu dĩ, bất diệc viễn hồ?* 士不可以不弘毅, 任重而道遠. 仁以為己任, 不亦重乎? 死而後已, 不亦遠乎? Người đi học không nên không hoảng-dại kiện-nhân, việc thì nặng mà đường thì xa: lấy đạo nhân làm việc phải làm của mình thì có phải là việc nặng không? Theo làm đạo nhân cho đến chết mới thôi, thì có phải là xa không? » (*Luận-ngữ: Thái-Bá, VIII*). Nhân là điều trọng-yếu như thế, cho nên Khổng-giáo dạy người ta chỉ cốt ở đạo nhân mà thôi. Nhân là cái đích tu-dưỡng của Nho-học. Ai đã tu đến bậc nhân thì làm việc gì cũng trúng tiết, có điều-hòa và có bình-hành, thích-hợp với thiên-lý lưu-hành tự-nhiên vậy.

Thiên mệnh. Nho-giáo đã tin có Trời làm chủ-tề cả vũ-trụ thì tất là nhận có cái ý-chí rất mạnh để khiến sự biến-hóa ở trong thế-gian cho hợp lẽ điều-hòa. Cái ý-chí ấy gọi là *thiên-mệnh* 天命 hay là *đế-mệnh* 帝命. Cổ nhân dùng chữ *thiên* 天 để chỉ cái ý to lớn cao xa, bao-bọc, che-chở, và dùng chữ *đế* 帝 để chỉ cái ý làm chủ tề cả muôn vật. Nói *thiên-mệnh* hay là *đế-mệnh* tức là nói cái ý-chí của Trời.

Nhưng ta phải biết rằng quan-niệm của Khổng-tử về Trời hay Thượng-đế không giống như quan-niệm

của phần nhiều người thường tưởng-tượng. Trời hay Thượng-đế là một đấng có hình - dáng, có tình-cảm, có tư-dục như người ta. Trời hay Đế chỉ là cái Lý vô hình, rất linh-diệu, rất cường-khien, mà khi đã định sự biến-động ra thế nào thì dầu làm sao cũng không cưỡng lại được.

Khổng-tử tin có Trời như thế, và có thiên-mệnh cho nên Ngài nói rằng: *Bất tri mệnh vô dĩ vi quân-tử dã* 不知命無以爲君子也: không biết mệnh Trời thì không lấy gì làm quân-tử. (Luận-ngữ: Nghiêu-viết, XX). Những công-việc người ta ở đời thành hay bại, thế - cục thịnh hay suy đều do ở thiên - mệnh cả. Cái đạo của Ngài mà thi-hành ra được cũng là mệnh Trời: *Đạo chi tương hành giả dư, mệnh giả: đạo chi tương phế giả dư, mệnh giả* 道之將行也與, 命也; 道之將廢也與, 命也. (Luận - ngữ: Hiến-vấn, XVI). Người quân-tử cứ an mà làm điều lành điều phải, dầu thế nào cũng đã có cái mệnh của Trời, không oán Trời và giận người, cho nên Ngài nói rằng: *Thượng bất oán thiên, hạ bất ưu nhân, cư dĩ dĩ sĩ mệnh* 上不怨天, 下不尤人, 居易以俟命: trên không oán Trời, dưới không trách người, cứ bình-dĩ mà đợi mệnh (Trung-dung).

Tri mệnh 知命 tức là biết vui theo mệnh Trời mà sinh-hoạt, mà hành-vi cho phải đạo, chứ không lập ý riêng, mà cưỡng làm những điều tư - tâm của mình. Nhưng tri mệnh là việc rất khó, đến Khổng-tử mà còn phải đến năm mươi tuổi mới biết mệnh Trời: *Ngũ thập nhi tri thiên - mệnh* 五十而知天命. (Luận - ngữ: Vi-chính, II), hướng chỉ người thường cho là dễ làm sao được. Người ta lúc còn trẻ tuổi, khi-huyết đang hăng, tưởng việc gì cũng làm được. Về sau dần dần có kinh-nghiệm nhiều và lịch-duyet lắm, mới biết là những công-việc thành hay bại thường không phải tự mình định lấy được.

Người ta ở đời lưu-hành trong cái đạo biến-hóa của trời đất, khác nào như đàn cá lặn lội ở giữa dòng nước

chảy, tuy lúc nào cũng có cái năng-lực vẫy-vùng chạy-nhảy nhưng vẫn cứ phải trôi theo dòng nước. Dòng nước chảy càng to, càng mạnh bao nhiêu thì sự trôi đi lại càng khó cưỡng lại bấy nhiêu. Sự trôi đi như thế, tức là thiên-mệnh vậy. Song ta phải hiểu rằng trong khi ta theo thiên-lý mà lưu-hành, thì bao giờ ta cũng có cái năng-lực tự-do để tự cường tự-khien, khiến cho cái tâm-tinh của ta được sáng-suốt, miễn-nhuệ để lúc nào ta hành-động cũng không mất cái trung. Vậy trong sự theo thiên-mệnh ấy, có cái sức cố gắng rất cường-khien để hoạt-động luôn, chứ không phải như những người tầm-thường nhu-nhược, cứ đánh chịu ép một bề mà đợi số-mệnh. Bởi thế cho nên kinh Dịch nói rằng: *Thiên hành kiện, quân-tử dĩ tị cường bất tức* 天行健, 君子以自強不息: việc hành-động của Trời rất mạnh, người quân-tử phải theo mà tự cường không nghỉ. (Dịch: Tượng, thượng truyện). Nếu người ta hiểu không rõ cái ý-nghĩa ấy, rồi cứ vờ cái lẽ theo thiên-mệnh mà thành ra biếng-trẻ, thì tự ông Trời cũng tuyệt-diệt đi, không tài-bồi cho cái yếu-đuối hèn-hạ bao giờ. Sách Trung-dung nói rằng: *Thiên chi sinh vật, tất nhân kỳ tài nhi đốc yên, cố tài giả bởi chi, khuynh giả phúc chi* 天之生物, 必因其材而篤焉, 故栽者培之, 順者覆之: Trời sinh ra muôn vật, nhân cái tài-lực của từng vật mà đôn-đốc thêm vào, cho nên vật nào có thể vun-đắp được thì vun-đắp vào cho tốt lên, vật nào nghiêng-lệch thì làm cho đổ-nát đi. Theo thiên-mệnh thì phải có cái khí cường-khien mới theo nổi, không thì thành ra thất-bại ngay. Người đời nay dùng bốn chữ: *Ưu thắng liệt bại* 優勝劣敗 chính là cái ý-nghĩa ấy vậy.

Xem như thế thì cái đạo của Khổng-tử vẫn là một cái đạo có khí-lực mạnh-mẽ, khiến người ta phải cố-gắng mà tự cường luôn, chứ không có điều gì là hèn-yếu biếng trể cả.

Quí-thần. Khổng-tử đã tin có Trời, có thiên-mệnh, tất là tin có quí-thần. Quí-thần là cái khí thiêng-liêng ở trong

trời đất, tuy mắt ta trông không thấy, tai ta nghe không thấy, nhưng vẫn thể được cả muôn vật, không sót vật nào: đầu đầu cũng hình như ở trên đầu ta, ở bên tả bên hữu ta: « *Dương dương hồ như tại kỳ thượng, như tại kỳ tả hữu* 洋洋乎如在其上,如在其左右. » (*Trung-dụng*). Bởi vậy ta phải: « *Tế thần như thần tại* 祭神如神在: tế thần như là có thần ở đó. » (*Luận-ngữ: Bát-dật, III*). Tế quỷ-thần là lấy sự tận thành để tỏ cái lòng tôn-kính, chứ không phải tế để cầu lấy cái phúc riêng cho mình như những người thường vẫn tin-tưởng đầu. Quỷ-thần là thông-minh chính-trực, có lẽ nào lại thiên-vị ai bao giờ. Người ta ở đời cứ theo cái lẽ công-chính mà làm, đừng làm việc gì tàn-bạo gian-ác. Việc bòn-phận của mình thế nào, thì mình cứ cố-gắng mà làm cho trọn-vẹn, rồi sẽ có quỷ-thần chứng-giám cho, hà tất phải nay cầu-nguyện, mai cầu-nguyện mà làm gì? Thường những việc của chính-nhân quân-tử đã làm là việc cầu-nguyện đó rồi, vì rằng có cầu-nguyện gì hơn được cứ theo cái lẽ công-nhiên của trời đất mà làm việc nhân việc nghĩa? Khổng-tử đã bày-tỏ ý-kiến ấy ra một cách rõ-ràng, như khi Ngài đau nặng, học-trò Ngài là Thầy Tử-Lộ xin cầu-nguyện thượng hạ thần-ký để Ngài chóng khỏi, Ngài nói rằng: « *Khấu chi đảo cửu hỹ* 丘之禱久矣: ta cầu-nguyện đã lâu rồi. » (*Luận-ngữ: Thuật-nhi, VII*). Ý Ngài nói rằng chung thân Ngài chỉ có theo lẽ trời mà làm việc nhân-nghĩa lễ-trí, như thế là lúc nào Ngài cũng đã cầu-nguyện rồi. Nếu ai là người bất nhân bất nghĩa, làm những điều trái đạo, phải tội với Trời thì đâu có cầu-nguyện quanh năm cũng không có ích gì: « *Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo giã* 獲罪於天,無所禱也: phải tội với Trời còn cầu-nguyện vào đâu được. » (*Luận-ngữ: Bát-dật, III*).

Việc quỷ-thần là việc cao-xa, u-ần, ta không có thể biết cho rõ được, ta chỉ nên lấy lòng thành-kính mà đối với quỷ-thần là đủ. Làm người ở đời, ta cứ biết chăm lo làm

việc nghĩa của người, chứ biết thế nào được việc quỷ-thần mà nói những điều huyền-hoặc để gây thành những mối mê-tin, hại cho việc nhân-nghĩa. Vậy nên Khổng-tử nói rằng: « *Vụ dân chi nghĩa, kính quỷ-thần nhi viễn chi* 務民之義,敬鬼神而遠之: vụ lấy làm việc nghĩa của người, còn quỷ-thần thì kính mà xa ra » (*Luận-ngữ: Ung-giã, VI*).

KÍNH VÀ THÀNH. Khổng-tử tin có Trời và có quỷ-thần, chứ không phải như ý-kiến những người hiểu không rõ học-thuyết của Ngài nói phỏng chừng rằng đạo của Ngài là đạo vô thần. Đó là điều sai-lầm rất quan-hệ về đường khảo-cứu. Nhưng phải biết rằng Khổng-tử cho Trời là cái Lý linh-diệu chỉ công chỉ chính, mà quỷ-thần là cái linh-khí của Trời đất, rất thông-minh chính-trực, tất là Trời và quỷ-thần không có thiên-tư điều gì vậy. Người và vạn vật sinh ra trong thế-gian cùng bẩm-thụ một lý một khí của Trời cả, duy chỉ có thanh, trọc khác nhau mà thôi. Đã đồng lý đồng khí thì tất có chỗ cảm-ứng được. Vậy nên đối với Trời và quỷ-thần, người ta phải lấy lòng kính-cần và thành-thực mà thờ-phụng. Thiên *Thái-giáp hạ* trong kinh *Thư* nói rằng: « *Duy thiên vô thân, khắc kính duy thân* , *quỷ-thần vô thường hưởng, hưởng vu khắc thành* 惟天無親,克敬惟親 , *鬼神無常享,享于克誠*: Trời không thân với ai, chỉ thân với người hay kính , quỷ-thần không thường chứng-giám cho ai, chỉ chứng-giám cho kẻ hay thành ». Vậy chỉ có kính và thành mới cảm-động đến Trời và quỷ-thần được.

Người ta sờ dĩ biết có nhân nghĩa lễ trí là nhờ cái tính của Trời phù cho, vậy nên ta phải thờ Trời. Nhưng thờ Trời thì chỉ có cách lấy cái ý chân-thực và cái lòng kính-cần mà giữ lúc động, lúc tĩnh, lúc chuyện-trò hay lúc ngồi im-lặng, không lúc nào được khinh-nhờn. Ấy là cách phụng-sự rất chính, rất phải. Bởi thế cho nên Khổng-giáo lấy chữ *kính* 敬 làm quan-trọng lắm. Những lễ-nghi của

thành-nhân đời trước đặt ra mà có ý-nghĩa, là cũng vì có chữ kính. Nếu không có kính thì chỉ là cái hư-văn rất phiền-toái mà thôi.

Khổng-tử nói rằng : « *Quân-tử úy thiên-mệnh* 君子畏天命 : người quân-tử sợ mệnh Trời » (*Luận-ngữ : Qui thị, XVI*). Ta có sợ Trời, có giữ lòng kính-cần thì mới giữ được bụng ngay-chính, để làm những điều nhân nghĩa hiếu để. Nếu trong lòng mà không chân-thực và lại khinh-nhờn, thì còn có kị-dạn gì nữa. Bởi thế Khổng-tử nói rằng : « *Tu kỹ dĩ kính* 修己以敬 : lấy kính mà sửa mình. » (*Luận-ngữ : Hiến-vấn, XIV*). Người ta ở đời có phải ngẫu-nhiên mà sinh ra, rồi ngẫu nhiên lại hóa đi mất đâu. Nếu như vậy, thì suốt cả vũ-trụ cũng chẳng có nghĩa-lý gì. Vì chưng có Trời, và Trời lại làm chủ-tể cả muôn vật, nên ta phải thờ Trời và theo đạo Trời mà ăn-ở để làm cho sáng cái minh-đức của Trời để phú-dù cho ta. Người nào đã thành-thực mà giữ lòng kính-cần, thì không bao giờ làm điều bất nhân phi nghĩa, tất là có thể sửa mình đến chí thiện được.

Đã có Trời lại có quỷ-thần để chứng-giám cho vạn vật. Vậy đã thờ Trời tất phải thờ quỷ-thần. Nhưng thờ quỷ-thần chỉ cốt có lòng thành, thì quỷ-thần mới chứng-giám cho, vì có thành mới cảm đến quỷ-thần được. Nếu không, thì dầu có bày đặt ra đủ các thứ lễ-nghi đồ vật, nhưng cũng như không mà thôi. Quỷ-thần đã chứng-giám cái lòng thành cho mình, thì mình cứ an lòng mà làm điều lành điều phải. Không nên đem tư tâm mà dùng sự lễ-bái để cầu tài cầu lợi. Đó là điều mê-hoặc không phải là đạo công-chính của quỷ-thần.

Kính 敬 thành 誠 là cái gốc luân-lý của Nho-giáo. Có kính thì mới giữ được cái bản-tính của mình cho thuần-nhất, và có thành thì người với Trời và quỷ-thần mới tương-cảm với nhau được. Thiết-tưởng kẻ học-giả có hiểu

vô nghĩa hai chữ *kính* và *thành*, thì mới biết được nghĩa-lý những điều nhân-nghĩa lễ-tri và mới hiểu được cái tinh-thần của Nho-giáo vậy.

Sự sinh - tử. Về sự sinh-tử thì Khổng-tử cũng tin-tưởng như mọi người đương thời bấy giờ. Ngài nói rằng : « *Nhân sinh hữu khí, hữu hồn, hữu phách.* Khi hồn phách hội vị chi sinh 人生有氣, 有魂, 有魄. 氣魂魄會, 謂之生 : người sinh ra có khí, có hồn, có phách. Khi hồn phách hội lại gọi là sinh ». (*Khổng-tử gia ngữ : Ai-công vấn chính, XVII*) (3). Người ta ở đời có mệnh, có tính, có sống, có chết : « *Phân ư đạo vị chi mệnh; hình ư nhất vị chi tính; hóa ư âm dương tượng hình nhi phát vị chi sinh; hóa cùng số tận vị chi tử.* Cổ mệnh giả tính chi thủy giả, tử giả sinh chi chung giả, hữu thủy tắc tất hữu chung hĩ 分於道謂之命; 形於一謂之性; 化於陰陽象形而發謂之生; 化窮數盡謂之死. 故命者性之始也, 死者生之終也, 有始則必有終矣. chia một phần ở trong đạo tự-nhiên của trời đất ra gọi là mệnh ; rõ hình ra ở cái lý nhất quán ai cũng như ai, gọi là tính ; biến-hóa ở âm dương mà thành ra có tượng có hình gọi là sinh ; hóa đến cùng, số hết, gọi là tử. Cho nên mệnh là cái bắt đầu của tính, tử là cái cuối-cùng của sinh, có cái bắt đầu thì ắt là có cái cuối-cùng vậy ». (*Khổng-tử gia-ngữ : Bản-mệnh giải, XXVI*).

Chết rồi thì hài-cốt chôn xuống đất dần dần tan-nát đi, còn cái khí tinh-anh thì lên trên khoảng không-gian

(3) Sách Hán-chí 漢志 nói rằng sách *Khổng-tử gia-ngữ* có 27 thiên. Sau sách ấy mất đi, rồi đến đời Tào-Nguy có Vương Túc 王肅 nhặt những chuyện trong sách *Tả-truyện*, *Quốc-ngữ*, *Manh-tử*, *Tuân-tử*, *Đại-Đái* và *Tiểu-Đái* mà làm ra bộ *Gia-ngữ* truyền đến ngày nay. Sách ấy tuy có nhiều chỗ phụ-hội không đúng sự thực, nhưng tựu trung cũng có điều đúng với tinh-thần Nho-giáo. Vậy có chỗ nào chính-đáng cũng trích ra đây để cho khỏi sót.

sáng rõ rệt-rõ: « *Tử tất qui thổ, cốt nhục tề ư hạ, âm vi dã thổ, kỳ khi phát dương ư thượng vi chiếu minh* 元必歸土, 骨肉斃於下, 陰爲野土, 其氣發揚於上爲昭明 » (*Lễ-kỷ: Tế-ngĩa, XXIV*). Vậy chết không phải là hết. Chỉ hết cái hình-hài mà thôi còn cái khí tinh-anh tức là tinh-thần thì lại về chỗ sáng rõ ở trong vũ-trụ.

Cái phần chiếu-minh ấy ở trong người ta gọi là tâm. Tâm là cái thần-minh ở trong vạn vật, là cái tia sáng của Trời phủ cho ta để hiểu-biết các sự-vật. Vũ-trụ sở dĩ có là bởi có cái tia sáng ấy, chứ không thì đâu có cũng như không mà thôi. Vạn vật nhờ có cái tia sáng ấy mà biết là có, và biết là có Trời. Người ta có cái phẩm-già tôn-qui là cũng nhờ có cái tâm, cho nên hễ bỏ cái tâm đi thì vũ-trụ chỉ là một khối vật-chất vô tri vô giác, không có giá-trị gì cả. Có cái tâm thì trời đất rõ-ràng, vạn vật linh-hoạt. Bởi thế người quân-tử bao giờ cũng phải giữ cái tâm cho minh-mẫn. Đến khi người ta mệnh chung, cái tia sáng trở về Trời, mà cái vật-chất thì hằm-nát đi. Bởi cái lý-trưởng ấy cho nên cổ-nhân nói rằng: *Sinh ký giả, tử qui giả* 生寄也, 死歸也: sống là gởi vậy, thác là về vậy. » Chết là cái tinh-thần về Trời.

Cổ-nhân tin như thế, cho nên mới nói: *Tam hậu tại thiên* 三后在天: ba vua ở trên trời. » Hay là: « *Văn-vương trắc giáng, tại đế tả hữu* 文王陟降, 在帝左右 ». Những lời ấy làm bằng-chứng rõ-ràng là người ta chết cái tinh-thần không mất. Nhưng cái tinh-thần ấy có cảm-giác được như người sống nữa hay không? Một hôm thầy Tử-Cống hỏi Khổng-tử rằng: « Người chết rồi có biết gì nữa không? » Ngài trả lời rằng: « Nếu ta nói người chết rồi mà còn biết thì sợ những con cháu hiếu-thảo liệu chết để theo ông cha; nếu ta nói người chết rồi mà không biết gì, thì sợ con cháu bất-hiếu, cha mẹ chết bỏ không chôn. Người muốn biết người chết rồi có biết

hay không biết, chuyện đó không phải là chuyện cần-kíp ngay bây giờ, rồi sau sẽ biết. » (*Khổng-tử gia-ngữ: Tri-tư, VIII*). Dầu tinh-thần biết hay không biết mặc lòng, đối với người chết bao giờ ta vẫn có cái tình-cảm, khiến ta không có thể cho như là không biết gì nữa, mà cũng không có thể cho là vẫn biết như lúc còn sống được. Khổng-tử nói rằng: « *Chi tử nhi tri tử chi, bất nhân, nhi bất khả vi giả; chi tử nhi tri sinh chi, bất trí, nhi bất khả vi giả* 之死而後之, 不仁, 而不可爲也; 之死而致生之, 不知, 而不可爲也: cho người chết là mất hẳn, không biết gì nữa là bất nhân, không nên theo; cho người chết là còn biết như lúc hãy còn sống là bất trí, không nên theo. » (*Lễ-kỷ: Đán-cung thượng*). Tuy việc sống chết thế nào thì ta không rõ được, nhưng đối với người chết, bao giờ ta cũng có tình-cảm thương-tiếc. Vậy thì ta cứ thờ người chết, cúng-tổ-tiên để tỏ lòng tôn kính yêu-mến. Song ta không nên thờ bầy cúng bầy; nếu không phải là bậc minh-dáng thờ, đáng cúng, không phải cha-mẹ tổ-tiên mình mà mình thờ cúng thì gọi là siểm: *Phi kỷ qui nhi tế chi, siểm giả* 非其鬼而祭之, 誣也. » (*Luận-ngữ: Vi-chính, II*).

Nói rút lại, đạo Trời là chí thiện chí mỹ, đạo người là phải cố-gắng để làm được những điều chí thiện chí mỹ. Ai muốn đạt tới cái mục-dích ấy thì trước hết phải theo đạo thành. « *Thành giả thiên chi đạo giả, thành chi giả nhân chi đạo giả* 誠者天之道也, 誠之者人之道也: Thành-thực là đạo Trời, giữ cho được thành-thực là đạo người. » (*Trung-dụng*). Thành là cái tính bản-nhiên của thiên-lý, cái tính ấy chân-thực không sai-lầm điều gì, và lại có thể sinh-sinh, hóa-hóa, gây nuôi muôn vật. Người ta ai đã cố-gắng mà tiến lên đến bậc chí thành thì có thể giúp được việc hóa-dục của trời đất và có đức ngang với trời đất. Tức là một cách nói: Trời sinh ra người, người lại cố gắng theo cho được hoàn-toàn như Trời vậy.

Kẻ học - giả hiểu rõ lẽ ấy, rồi cứ vui theo mệnh Trời mà cố sức tu-dưỡng cho đến bậc nhân, thì đạo làm người thành ra có cái ý-nghĩa rất cao-xa, mà cái cảnh ở đời lại rất có thú-vị. Bởi thế cho nên thánh-nhân dạy người ta: «*Lạc thiên tri mệnh, cố bất ưu; an thổ đồn hồ nhân, cố năng ái* 樂天知命,故不憂;安土敦乎仁,故能愛: vui theo đạo Trời và biết mệnh Trời cho nên không lo; tùy chỗ ở mà an và đồn-đốc làm điều nhân cho nên có lòng ái.» (Dịch: *Hệ-từ thượng*).

II. ĐẠO CỦA KHÔNG - TỬ

Đạo là cái lý tự-nhiên của trời đất, là con đường rộng ai cũng phải theo mà đi, tức là cái công - lệ trung - chính để làm qui-tắc cho sự hành-động của người đời. Không-tử theo lẽ điều-hòa của trời đất và đem những tư-tưởng và sự hành-vi của các đế-vương đời trước mà lập thành đạo để dạy thiên-hạ. Ai theo được đạo ấy mà an-ở là hay, là người quân-tử; không theo được đạo ấy là dở, là kẻ tiểu-nhân, cho nên mới gọi là: «*Quân-tử chi đạo* 君子之道: đạo của người quân-tử». Đạo ấy gồm hết tất cả cái phải, cái hay, tổng-hợp các đức-tính tốt để gây thành cái nhân-cách hoàn-toàn của người ta.

Sách *Trung-dung* chép rằng: «*Trọng-Ni tổ-thuật Nghiêu Thuấn, hiển chương Văn Võ, thượng luật thiên thời, hạ tập thủy thổ* 仲尼祖述堯舜,憲章文武,上律天時,下襲水土: đức Trọng-Ni tổ-thuật đạo vua Nghiêu, vua Thuấn, bắt chước phép vua Văn, vua Võ, trên theo thời trời mà quyền biến, dưới tùy thủy-thổ mà an vui.» Đạo ấy ví như trời đất, không có cái gì là không che-chở, chuyển-văn như bốn mùa, sáng rõ như mặt-trời mặt-trăng. Ở trong đạo ấy thì «*Vạn vật tịnh dục nhi bất tương hại, đạo tịnh hành nhi bất tương bội, tiểu đức xuyên lưu, đại đức đồn-hóa* 萬物並育而不相害,道並行而不相悖,小德川流,大

德敷化: muôn vật đều hóa-dục mà không hại lẫn nhau, các đạo đều thi-hành mà không trái nhau. Đức nhỏ thì phân-minh như nước sông chảy, đức lớn thì đồn-hậu mà sinh-hóa vô cùng.» (*Trung-dung*). Đạo của Ngài khoan-huống quảng-dại như thế và lại theo cái tông-chỉ chỉ công chi chính, chủ ở sự làm điều lành điều phải, bao giờ cũng dễ-dàng ung-dung, không cố-chấp điều gì. Dẫu đối với đạo khác, Ngài cũng cho là «*Thiên-hạ đồng qui nhi thủ đồ, nhất tri nhi bách lự*», cho nên Ngài không bài-bác công-kích đạo nào cả. Ngài nói rằng: «*Công hồ dị đoan, tư hại giả dĩ* 攻乎異端,斯害也已: công-kích đạo khác là chỉ hại mà thôi.» (4) (*Luận-ngữ: Vi-chính, II*). Vì rằng đạo của Ngài là chỉ theo lẽ thường, cứ việc phải thì làm, việc trái thì bỏ, cốt dạy người ta giữ cái lương-tâm cho sáng-suốt, đừng để tư-tâm tư-dục làm ám-muội đi mất, thì tự khắc là người ta biết phân-biệt điều hay điều dở. Điều hay là phải theo, điều dở là phải bỏ, không lấy cái trí hẹp-hòi mà câu-chap một mặt nào hay một thuyết nào. Bất cứ điều gì, hễ nó hợp thời thuận-lý là được, như thế thật là một đạo chiết-trung, khiến cho lúc nào cũng giữ được cái lẽ điều-hòa tự-nhiên mà lập thành cái nhân-sinh triết-lý rất uyên-bác.

Đạo của Không-tử tuy nhận có quỷ-thần và có phân-biệt sự sống chết, nhưng không lấy việc quỷ-thần mà đặt

(4) Trong sách *Luận-ngữ* có mấy chữ *công* 攻 đều nghĩa là đánh, ví, như: «*Minh cồ nhi công chi* 鳴鼓而攻之: đánh trống mà trách tội người ấy.» (*Tiên-tiến, XI*). *Công kỳ ác, vô công nhân chi dĩ* 攻其惡,無攻人之惡: trị những điều xấu của mình, không trị những điều xấu của người.» (*Nhan-uyên, VII*). Về sau hậu-nho hoặc theo ý bài-bác Dương Mặc của Mạnh-tử, hoặc đem ý riêng mà giải-nghĩa chữ *công* là chuyên theo, hay là học. Giải-nghĩa như thế có lẽ không đúng cái ý của Không-tử. Ngài vẫn có cái thái-độ «*vô khả vô bất khả*».

ra những điều mê-tin, không lấy sự sống-chết mà huyền hoặc lòng người. Ngài chỉ cốt lấy nhân-nghĩa lễ-tri hiếu để trung-tin làm đạo thường. Ngài cho những điều ấy là do cái minh-đức của thiên-lý mà phát-hiện ra, vậy nên phải theo thiên-lý mà làm cho sáng cái minh-đức ấy, để khiến người ta càng ngày càng hay hơn, đến chỉ thiện mới thôi. Đó là nghĩa câu ở đầu sách Đại-học : « Đại-học chỉ đạo, tại minh minh-đức, tại thân dân, tại chỉ u chí thiện 大學之道, 在明明德, 在親民, 在止於至善. » Ba cái cương-lĩnh : minh minh-đức, thân-dân, chỉ u chí thiện, là cái quan-kiện của sự học trong Khổng-giáo.

Đạo của Khổng-tử lấy hai chữ *chí thiện* làm cực điểm. Chí thiện tức là nhân. Từ đầu chí cuối chỉ có một mối, chủ lấy theo thiên-lý làm gốc, dùng hiếu-đễ, lễ-nhạc, mà khiến người ta tiến lên đến bậc nhân. Trước sau chỉ theo một cái lý nhất-thể ấy mà thôi, cho nên ngài nói rằng : « Ngô đạo nhất dĩ quán chi 吾道一以貫之 : đạo của ta suốt từ đầu chí cuối chỉ có một mà thôi. » (Luận-ngũ : Lý-nhân, IV). Câu ấy nói tóm hết cái đạo của Ngài, mà làm cho cái thống-hệ nhất-thể rất sáng rõ. Đạo nhất quán ấy, gọi là trung-thứ hay là nhân-nghĩa cũng là do đạo nhân mà ra cả. Có nhân là hiểu rõ và theo đúng cái thiên-lý thuần-nhiên quán-thông từ sự tư-tưởng đến sự hành-vi, không có cái gì là không hợp với đạo nhất-thể.

Trời phú tính cho người ta, tất là đã cho ta có cái đức sáng để hiểu : hiếu, đễ, từ, v.v. Ta cố làm cho sáng cái đức sáng của ta để đối với người, với vật, cho đến chỉ thiện mới thôi. Chí thiện là cái cực điểm của đạo nhất-thể. Học-giả phải theo cái bản-tính thuần-nhất của Trời phú cho mà sửa đạo và lập giáo. Vậy nên sách Trung-dụng nói rằng : « Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo. Đạo giả giả bất khả tu du ly giả ; khả ly phi đạo giả 天命之謂性, 率性之謂道, 修道之謂教. 道也者不可須臾離也, 可離非道也 : Trời phú cho gọi là

đạo, theo tính gọi là đạo, sửa đạo gọi là giáo. Đã là đạo thì không giây phút nào xa lìa ra được, nếu xa lìa ra được thì không phải là đạo. »

Cái đạo chỉ là theo thiên-lý, mà thiên-lý với cái bản-tính của người ta vốn là một, vậy thì đạo là cốt để sửa cái tính của người cho hợp thiên-lý, cho nên Khổng-tử nói rằng : « Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi đạo 道不遠人, 人之爲道而遠人, 不可爲道 : đạo không xa cái bản-tính của người ta, nếu theo đạo để cho xa cái bản-tính của người ta thì không phải là đạo. » (Trung-dụng). Vì đạo ấy mật-thiết với bản-tính của người ta như thế, cho nên tuy có phần rất uyên-âu, sâu người tài-tri cũng không biết hết được, nhưng bao giờ người thường vẫn có thể theo được. Bởi vậy Tử-Tư nói rằng : « Quán-tử chi đạo phi nhi ần. Phu phụ chi ngu khả dĩ dư tri yên, cập kỳ chi giả, tuy thánh-nhân diệc hữu sở bất năng hành yên, cập kỳ chi giả, tuy thánh-nhân diệc hữu sở bất năng yên 君子之道, 造端乎夫婦, 及其至也, 雖聖人亦有所不知焉; 夫婦之不肖, 可以能行焉, 及其至也, 雖聖人亦有所不能焉 : đạo của quán-tử rộng-rãi dễ hiểu mà có phần tinh-vi ần-khuất, không thể biết hết được. Đưa thất-phu thất-phụ cũng có thể biết được, nhưng biết cho đến cùng-cực, thì tuy thánh-nhân cũng có điều không biết được ; đưa thất-phu thất-phụ không có tài-năng gì, cũng có thể làm được, nhưng làm cho đến cùng-cực, thì tuy thánh-nhân cũng có điều không làm được ». Tử-Tư lại nói tóm lại rằng : « Quán-tử chi đạo, tạo đoan hồ phu phụ (5), cập kỳ chi giả, sát hồ thiên-địa 君子之道, 造端乎夫婦, 及其至也, 察乎天地 : đạo người quán-tử lập mối

(5) Hai chữ phu-phụ ở đây ăn nghĩa với câu trên, nói người tầm thường hèn-hạ. Các tiên-nho đều hiểu như thế cả. Có người nói là vợ chồng là sai nghĩa sách.

đầu ở những điều nhỏ-mọn tầm-thường của những kẻ thấp phu thất-phu biết được làm được, mà lên đến cùng-cực, thì xét rõ việc trời đất. » (*Trung-dung*). Đạo ấy rất là giản dị mà thật cao-xa rộng-rãi, bao-quát cả vũ-trụ, ngoài không có cái gì lớn hơn được, trong không có cái gì nhỏ hơn được.

Khổng-tử rất thành-thực tin đạo ấy là chí thiện, chí mỹ. Ngài cho là trong đạo ấy có cái vui cái thú vô cùng, hề ai đã được nghe một lần rồi thì đâu có chết cũng không cho là uổng một đời. Vậy nên Ngài nói rằng: « *Triều van đạo, tịch tử khả hỷ* 朝聞道,夕死可矣: buổi sáng được nghe mà hiểu được đạo, buổi tối chết cũng thỏa ». (*Luận-ngữ: Lý nhân, IV*). Đạo ấy rất hay, nhưng ai theo thì phải thành-thực lắm mới được. Nếu không thành-thực thì đâu đạo ấy hay thế nào cũng là vô ích. Khổng-tử nói rằng « *Nhân năng hoàng đạo, phi đạo hoàng nhân* 人能弘道,非道弘人: người có thể mở rộng đạo, đạo không mở rộng người ». (*Luận-ngữ: Vệ Linh-công, XV*). Người thì có cái biết mà đạo-thể thì vô vi; nhờ có cái biết cho nên người mới làm cho đạo rộng lớn ra, chứ đạo tự nó không làm cho người rộng lớn ra được. Bởi chưng đạo lập thành cái cùng-cực của người, mà người là cái khi-cu của đạo, cho nên đạo và người không lìa bỏ nhau được. Người phải dụng lực đem cái đạo-thể ở trong mình mình làm cho sáng rõ ra. Nếu người mà không dụng lực, cứ muốn để cái đạo tự-nhiên làm cho người ta lên đến chỗ cao-minh, quảng-dại, thì không có bao giờ. Điều ấy ta nên nhớ mà cố-gắng hết sức trong sự học-tập vậy.

Khổng-tử theo cái lý-trưởng cho thiên-lý lưu-hành bất tức, cho nên cái học của Ngài không nhận cái gì là nhất-định và không cố-chấp điều gì cả. Sách *Luận-ngữ* chép rằng: « *Tử tuyệt tư: vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã* 子絕四: 毋意, 毋必, 毋固, 毋我: Khổng-tử tuyệt không có bốn điều

là: không có ý riêng-tư, không đoán phỏng chắc trước, không cố-chấp, không vị mình ». (*Tử-hân IX*). Sách *Luận-ngữ* lại chép rằng: « Khi bàn đến các cái đức - tính của những người hiền đời trước, như bọn ông Bá-Di, Thúc-Tề, Liễu-hạ Huệ v. v. ... người thì cương quá, người thì nhu quá, cho nên ngài nói rằng: *Ngã tắc dị ư thị, vô khả vô bất khả* 我則異於是,無可無不可: ta thì khác thế, không có cái gì nhất-định là nên, không có cái gì nhất-định là không nên ». (*Vi-tử, XVIII*). Nghĩa là Ngài thì có thể cương cũng được, nhu cũng được, có lúc kinh, có lúc quyền, lúc nào làm việc gì cũng thời trung và hợp lý, chứ không chấp-nhất. Người chấp-nhất là hại đạo, vì đã chấp-nhất thì chỉ biết được một điều mà bỏ mất trăm điều. Những lời chép trên kia làm bằng-chứng rõ-ràng cho cái ý-nghĩa không cố-chấp, và mấy chữ « *vô khả vô bất khả* » thật đã biểu-thị rõ cái học điều-hòa và chiết-trung của Khổng-tử (6).

(6) Nghĩa mấy chữ « *Vô khả vô bất khả* » cũng như nghĩa câu: « *Quân tử vô nhập nhi bất tự đắc yên* », tóm được cả cái tinh-thần của đạo Khổng. Nhưng theo được đạo ấy thật là khó, vì người nào có trí-tuệ minh-đạt, trực-giác mãn-nhuệ lắm mới biết được thế nào là *vô khả*, thế nào là *vô bất khả*. Muốn hiểu rõ nghĩa mấy chữ ấy, tưởng nên xem những lời bàn của Mạnh-tử: « *Khổng-tử khả dĩ sĩ tắc sĩ; khả dĩ chỉ tắc chỉ; khả dĩ cừ tắc cừ; khả dĩ tặc tắc tặc: nên làm quan thì làm quan; nên thôi thì thôi; nên lâu thì lâu; nên mau thì mau.* » (*Mạnh-tử: Công-tôn Sửu thượng*). Lại chỗ ông nói: « *Khả dĩ thủ, khả dĩ vô thủ, thủ thương liêm; khả dĩ dũ, khả dĩ vô dũ, dũ thương huệ; khả dĩ tử, khả dĩ vô tử, tử thương dũng: có khi nên lấy, có khi không nên lấy, khi không nên lấy mà lấy là hại cái liêm; có khi nên cho, có khi không nên cho, khi không nên cho mà cho là hại cái huệ; có khi nên chết, có khi không nên chết, khi không nên chết mà chết là hại cái dũng.* » (*Mạnh-tử: Lý-Lâu hạ*). Những lời ấy giải rõ nghĩa mấy chữ: « *Vô khả vô bất khả* » của Khổng-tử.

Thiên - lý thì lưu - hành bất tức, mà nhân - sự thì một thời một khác, nếu nhận một điều gì làm lý nhất - định, rồi cứ khư khư giữ điều ấy để làm chuẩn - đích cho sự hành - vi của mình, thì thành ra cố - chấp và có cái thái - độ thiên về cực đoan, rất trái với cái tông - chỉ phải tùy thời chấp trung. Đó là tư - tưởng đặc - biệt của Khổng - giáo. Dem tư - tưởng ấy mà so - sánh với học - thuyết khác, thì thấy học - thuyết nào cũng có điều cố - chấp. Thi - dụ như họ Mặc theo chủ - nghĩa kiêm - ái, họ Dương theo chủ - nghĩa vị - ngã, rồi mỗi bên cố - chấp lấy chủ - nghĩa của mình làm lý nhất - định để theo cho đến cùng, tất là thành ra cực - đoan, lệch hẳn về một bên, không có bình - hành, không có điều - hòa, trái với lẽ tự - nhiên của sự thực. Khổng - giáo thì không thế, cứ tùy cái tình thân sơ mà đối với người, với vật, cho hợp lẽ tự - nhiên, vậy nên mới nói: « *Thân thân nhi nhân dân, nhân dân nhi dĩ vật* 親親而仁民, 仁民而愛物: thân - yêu những kẻ thân - thiết với mình, mà nhân - từ với mọi người, nhân - từ với mọi người mà yêu - mến các loài vật. » (*Mạnh-tử Tận tâm thượng*). Cái tình - cảm của mình đối với kẻ thân thích hậu, thì mình cứ hậu, đối với người ngoài hơn kém một tí, thì cứ kém một tí, đối với các loài sinh vật lại kém đi một bậc nữa, thì cứ kém đi một bậc nữa. Lúc nào cũng tùy cảm mà ứng, tùy trực - giác miễn - nhuệ của mình mà hành - động, chứ không nhận gì làm định - lý cả. Vì rằng khi đã nhận một điều gì làm định - lý, thì tất là cố - chấp theo cái định - lý ấy cho đến cùng, thành ra không thích - hợp với thiên - lý cứ lưu - hành mà biến - hóa mãi mãi.

Cái vui trong sự sinh - hoạt. Đạo của Khổng - tử là đạo nhân, cốt cầu lấy cái vui trong sự sinh - hoạt ở đời. Cái vui ấy do ở sự điều - hòa với lẽ tự - nhiên của tạo - hóa, bao giờ trong bụng cũng được thư - thái, không để ngoại vật hệ - lụy đến mình. Xem như Ngài tuy phải chu - du thiên

hạ để lo thi - hành đạo của mình mà không lúc nào trong bụng không vui về cái sinh - thú. Sách *Luận - ngữ* chép : « Một hôm Tử - Lộ, Tăng Tịch, Nhiễm Hữu, Công - Tây Hoa nghỉ hầu, Khổng - tử nói : « Ta tuy có hơn tuổi các người, nhưng các người đừng vì ta mà nệ, chỉ mình thế nào, cứ thẳng mà nói. Khi các người bình - cư thường nói : chẳng ai biết đến ta mà dùng ta. Nếu như có người biết mà dùng, thì các người định làm sao ? »

Tử - Lộ đứng phắt lên thưa ngay : « Một nước nghìn dặm, ở chệt vào với nước lớn, mà lại thêm có việc binh - đao cũng sợ đói - kém, giá cho Do này được trị nước ấy, thì chỉ độ ba năm, có thể khiến cho dân nước ấy có lòng đông - cảm, và biết phương - hướng làm việc nghĩa. »

Phu - tử mỉm cười, rồi hỏi : Cầu thì làm sao ?

— Một nước vuông độ sáu bảy mươi dặm, hay năm sáu mươi dặm, giá cho Cầu này trị nước ấy, thì chỉ độ ba năm, có thể khiến cho dân được no đủ. Còn đến việc lễ nhạc, xin để đợi bậc quân - tử.

— Xích thì làm sao ?

— Tôi không dám nói hay, nhưng cũng muốn học. Giá đến việc nhà Tông - miếu, như lễ Hội - đồng, mặc áo huyền - áo, đội mũ chương - phủ, thì Xích này xin làm một chức tiều - tướng (7).

— Còn Điền thì làm sao ?

Tăng Điền lúc ấy đang gảy cái đàn sắt, tiếng đàn thong - thả và hòa - nhã, bỏ đàn xuống, đứng dậy mà thưa : thì tôi khác hẳn ba anh kia.

— Có ngại gì, chẳng qua người nào cũng nói chí người ấy cả.

(7) Tiều - tướng 小相 đây nghĩa là chức tân - lễ để giúp vua trong các tế - tự.

— Đến cuối mùa xuân, áo mùa xuân đã may xong, năm sáu người trạc độ hai mươi tuổi, sáu bảy đứa trẻ con, rủ nhau đi tắm sông Nghi, hóng gió nền Vũ-vu, rồi hát mà về.

Phu-tử thở dài mà than rằng : « Ta cũng thích như Diêm vậy. » (*Luận-ngữ : Tiên-tiến, XI*).

Tử-Lộ nói hăng-hái quá độ, cho nên Ngài mỉm cười có ý chế. Cầu và Xích tuy lời nói có khiếm-tốn, nhưng người nào cũng khư khư về công-việc. Duy chỉ có Diêm là có cái chí thích-hợp với cái sinh-thú ở đời và cái ý « đối thời dục vật 對時育物 », cho nên Khổng-tử mới khen là đồng-chí với mình.

Đạo của Khổng-tử là dạy người ta cầu lấy cái vui ở đời, khiến cho lúc nào trong bụng người ta cũng thản-nhiên vui-vẻ, không có lo-sợ rầu-buồn gì cả. Cái gì người ta vui cười thì mình vui cười như người ta, xong đó rồi thôi, không bận-bịu lo-sợ điều gì nữa. Người quân-tử tùy cảm nhi ứng, tùy ngộ nhi an 隨感而應, 隨遇而安 : nghĩa là gặp cái gì cảm đến thì ứng-thuận ngay, gặp cảnh-ngộ nào cũng vui-thú được, « vô nhập nhi bất tự đắc yên 無入而不自得焉 : không vào cái cảnh-ngộ nào mà tự mình không có cái thú ». Không lo được lo mất, bao giờ cũng có cái sinh-thú áng-nhiên, thật là một cách ở đời rất vui-thú, rất sung-sướng vậy.

Một hôm thầy Tử-Lộ hỏi Phu-tử rằng : « Người quân-tử có buồn không ? » Phu-tử nói rằng : « Vô giả. Quân-tử chi tu hành giả, kỳ vị đắc chi giả, tắc lạc kỳ ý ; kỳ đắc chi, hựu lạc kỳ trị : Hữu chung thân chi lạc, vô nhất nhật chi ưu. Tiều-nhân tắc bất nhiên, kỳ vị đắc giả, hoạn phát đắc chi, kỳ đắc chi, hựu khủng thất chi : Thị dĩ hữu chung thân chi lạc, vô nhất nhật chi lạc giả 無也. 君子之修行也, 其未得之也, 則樂其意 ; 既得之, 又樂其治 ; 有終身之樂, 無一日之憂. 小人則不然, 其未得也, 患弗得之, 既得之, 又

患失之 : 是以有終身之憂, 無一日之樂也 : không buồn gì. Cách sửa việc làm của người quân-tử, lúc chưa được đạt cái chí thì vui ở cái ý muốn của mình ; lúc đã đạt được rồi, thì vui ở chỗ được. Cả đời lúc nào cũng vui, không có một ngày nào buồn. Kẻ tiều-nhân thì không thế. Khi chưa được thì lo không được, khi đã được rồi lại sợ mất cái đã được. Bởi thế chỉ lo suốt đời, không có một ngày nào vui ». (*Khổng-tử gia ngữ : Tai-ách, XX*).

Khổng-tử thường khen thầy Nhan Hồi rằng : « Hiền tai Hồi giả ! Nhất đan tự, nhất biểu ẩm, tại lậu hạng, nhân bất kham kỳ ưu, Hồi giả, bất cải kỳ lạc. Hiền tai Hồi giả ! 賢哉回也 ! 一簞食, 一瓢飲, 在陋巷, 人不堪其憂, 回不改其樂. 賢哉回也 ! : hiền vậy thầy Nhan Hồi ! Một giỏ cơm, một bầu nước, ở chỗ ngõ hẹp, giả người khác ở vào cảnh ấy thì lo buồn không chịu được, thế mà Nhan Hồi không bao giờ chán chán của mình. Hiền vậy thầy Nhan Hồi ! » (*Luận-ngữ : Ung-giã, VI*). Cái vui thầy Nhan Hồi là cái vui Khổng-tử. Ngài muốn dạy người ta cách ăn-ở cho lúc nào cũng có khoái-lạc, làm việc gì cũng theo cái cao-hứng, cái tự-giác mãn-nhuệ của mình mà làm, làm cho đến kỷ-cùng, xong rồi được thế nào lấy thế làm vui-thú.

Cầu lấy cái vui là cái vui trong bụng, lúc nào cũng an-nhàn thư-thái, mà vẫn siêng-năng cần-mẫn. Khổng-tử tự là mình rằng : « Kỳ vi nhân giả, phát phần vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chi vãn nhĩ 其爲人也, 發憤忘食, 樂以忘憂, 不知老之將至云爾 : ta làm người, hề có việc gì nghĩ chưa ra, thì nghĩ đến quên ăn, nghĩ ra được, thì vui quên mất cả cái lo, không biết cái già đã sắp đến vậy ». (*Luận-ngữ : Thuật-nhi, VII*). Xem thế thì biết cái đạo của Khổng-tử cương-nghị là đường nào, và có cái sinh-thú mạnh-mẽ, cái tinh-thần linh-hoạt biết là bao nhiêu !

Đại-khái cái tinh-thần của Khổng-giáo là ở cả trong phần hình-nhi-thượng ấy. Do cái tinh-thần ấy mà thành ra cái học hình-nhi-hạ như ta sẽ xét sau này. Nhưng vì phần hình-nhi-thượng ấy là phần tâm-truyền, phi người đã đắc đạo, không hiểu được. Về sau phần ấy thất truyền, các học-giả không mấy người lĩnh-hội được hết ý-nghĩa, cho nên chỉ khuynh-hướng về những điều thiên-cận, chuyên trị về đường luân-lý thường hành, dần dần làm thành ra cái học hẹp-hòi, bó-buộc ở những điều vụn-vật, sai hẳn cái tông-chỉ hoằng-đại cao-viễn của Khổng-giáo. Nay những học-giả muốn hiểu rõ Khổng-giáo, thì trước hết phải ngẫm-nghĩ và suy-xét cho tường-tận phần *hình-nhi-thượng học* này, vì đó là phần tối trọng-yếu của Khổng-giáo, rồi sau xem các điều-mục khác ở phần *hình-nhi-hạ học*, là phần thực-hành, mới rõ các manh-mối và mới không có sự hiểu lầm vậy.

THIÊN IV

B. HÌNH-NHI-HẠ HỌC

Phần hình-nhi-thượng là phần tinh-thần của Khổng-giáo, phát-hiện ra ở phần hình-nhi-hạ, tức là phần thiết-thực ở đời. Thường những việc hành-động của những người chân-chính nho-học, đều có sở đắc ít nhiều về cái học hình-nhi-thượng, cho nên tuy hai phần có cao thấp khác nhau, nhưng vẫn quan-hệ với nhau mật-thiết lắm. Vậy nay để tiện cho những lời giảng-day của Khổng-tử mà các môn-đệ Ngài đã ghi-chép ở trong các Kinh, Truyện, đem chia ra thành tiết-mục như sau này để cho dễ khảo-cứu :

I. — Quân-tử và tiểu-nhân.

II. — Sự học-vấn và cách thao-thủ của người quân-tử :
 Học-vấn — Tu thân — Xử kỷ tiếp vật — Quan nhân —
 Hằng-hữu — Bác-ái.

III. — Sự giáo-hóa của Khổng-giáo, cách lập-giáo của Khổng-tử :

a) Hiếu-đễ.

b) Lễ-nhạc.

IV. — Chính-trị : quan-niệm về chính-trị — Chính danh định phận — Tôn quân-quyền — Thiên-ý và dân-tâm — Quân-dân tương-thân — Cái thịnh-đức của người quân-tử —

Hình-chính tương tham — Cư kinh hành giản — Thứ, phó, giáo — Kinh-cẩn và thận-trọng.

I. QUÂN-TỬ VÀ TIÊU-NHÂN

Đã nói rằng đạo của Khổng-tử là đạo người quân-tử cốt dạy người ta cho thành người có đức-hạnh hoàn toàn và có nhân-phẩm tôn-quí, cho nên bao nhiêu những sự dạy-dỗ học-tập của Khổng-giáo đều chú cả vào sự gây thành người quân-tử. Khổng-giáo chia người ở trong xã-hội ra làm hai hạng là : quân-tử 君子 và tiêu-nhân 小人. Quân-tử là quí, là hay ; tiêu-nhân là tiện, là dở. Vậy trước khi bàn đến các mục khác, thiết-tưởng nên nói rõ tư-cách của người quân-tử và kẻ tiêu-nhân khác nhau thế nào, thì sau xem mới hiểu rõ mọi ý-nghĩa.

Người ta sinh-hoạt ở đời bao giờ cũng tựa người hành-khách, lúc nào cũng thấy có hai con đường gần nhau ở trước mặt. Có người biết chọn con đường thẳng mà đi thì được ung-dung mà chóng đến nơi, có người thì đi con đường cong-queo, thành ra vất-vả mà không bao giờ đến nơi được. Con đường thẳng là con đường đạo-đức nhân-nghĩa ; con đường cong-queo là con đường gian-ác quí-quyệt. Trong hai con đường đó, ta phải chọn lấy một con đường mà đi. Đi con đường thẳng là người quân-tử, có nhân-cách hoàn-toàn ; đi con đường cong là người tiêu-nhân hèn-hạ.

Lúc đầu chữ quân-tử là nói người có địa-vị tôn-quí, mà chữ tiêu-nhân là nói người thường-nhân, không có địa-vị gì trong xã-hội. Nghĩa ấy rất rõ ở những câu này : Khổng-tử nói rằng : « Quân-tử học đạo tắc ái nhân, tiêu-nhân học đạo tắc dĩ sử giả 君子學道則愛人, 小人學道則易使也 : quân-tử học đạo thì yêu người, tiêu-nhân học đạo thì dễ khiến. » (Luận-ngữ : Dương-Hóa, XVII). — Quân-tử nghĩa dĩ vi thượng. Quân-tử hữu dũng nhi vô nghĩa

亂, tiêu-nhân hữu dũng nhi vô nghĩa vi đạo 君子義以為上. 君子有勇而無義為亂, 小人有勇而無義為盜 : Quân-tử chuộng nghĩa. Quân-tử có dũng mà không có nghĩa thì làm loạn, tiêu-nhân có dũng mà không có nghĩa thì làm đả ăn trộm. » (Luận-ngữ : Dương-Hóa, XVII).

Về sau dùng rộng nghĩa ra, gọi quân-tử là người có đức-hạnh tôn-quí, và gọi tiêu-nhân là người có chí-khí hèn-hạ. Vậy người quân-tử theo nghĩa rộng, thì dầu bản-cùng khổ-sở cũng là quân-tử, mà người tiêu-nhân tuy có quyền-tước sang-trọng, cũng vẫn là tiêu-nhân. Người đi học cũng vậy, có người nho quân-tử, có người nho tiêu-nhân. Khổng-tử bảo thầy Tử-Hạ rằng : « Nhữ vi quân-tử nho, vô vi tiêu-nhân nho 女為君子儒, 無為小人儒 : người làm nho quân-tử, không làm nho tiêu-nhân. » (Luận-ngữ : Ung-giã, VI). Nho quân-tử là người học đạo thành-hiến, để sửa mình cho thành người có phẩm-giá tôn-quí, dầu bản-cùng cũng không làm điều trái đạo. Nho tiêu-nhân là người mượn tiếng học đạo thành-hiến để cầu danh, cầu lợi, miệng nói những điều đạo-đức, mà bụng nghĩ làm những việc bất nhân bất nghĩa.

Khổng-tử phân-biệt cái thái-độ thế nào là quân-tử, thế nào là tiêu-nhân. Ngài nói rằng :

« Quân-tử thượng đạt, tiêu-nhân hạ đạt 君子上達, 小人下達 : quân-tử đạt về cái lý cao-minh, tiêu-nhân đạt về cái lý dè-hạ. » (Luận-ngữ : Hiến-vấn, XIV). Quân-tử bao giờ cũng theo thiên-lý, cho nên tâm-tính thanh-minh, nghĩa-lý sáng rõ, biết điều gì là càng ngày càng tinh-thâm, làm việc gì là càng ngày càng thuần-thục, bởi vậy mới tiến lên chỗ cao-minh. Tiêu-nhân bao giờ cũng theo nhân-dục, cho nên cái chí-khí mờ-tối, cứ bị vật-dục sai-khiến, biết cái gì càng ngày càng sai-lầm, làm điều gì càng ngày càng càn-rõ, bởi vậy mới truy-lạc về đường dè-hạ.

« Quân-tử dụ ư nghĩa, tiêu-nhân dụ ư lợi 君子喻於義, 小人喻於利 : quân-tử hiểu rõ chừng nghĩa, tiêu-nhân hiểu

rõ chung lợi. » (*Luận-ngữ: Lý-nhân, IV*). Nghĩa, là cái chính-dáng của thiên-lý; lợi, là cái ham-mê của nhân-dục. Người quân-tử hiểu sâu việc nghĩa, cho nên mới dốc lòng muốn làm việc nghĩa; kẻ tiểu-nhân hiểu sâu việc lợi, cho nên mới dốc lòng lo làm việc lợi. Làm việc nghĩa mà có lợi là chính-dáng, làm việc lợi mà quên việc nghĩa là trái lẽ.

« Quân-tử trung-dung, tiểu-nhân phản trung-dung 君子中庸, 小人反中庸: quân-tử thì trung-dung, tiểu-nhân thì trái trung-dung ». (*Trung-dung*). Quân-tử hiểu suốt đến cái lẽ rất cao-xa, rồi chọn cái vừa phải mà theo, cho nên mới trung-dung. Tiểu-nhân chỉ biết cái tư-lợi mà không biết cái lý cao-xa, cho nên chỉ làm những việc tầm-thường mà thôi, thành ra bao giờ cũng trái với trung-dung.

« Quân-tử cầu chư kỷ, tiểu-nhân cầu chư nhân 君子求諸己, 小人求諸人: quân-tử cầu ở mình, tiểu-nhân cầu ở người ». (*Luận-ngữ: Vệ Linh-công, XV*). Cầu ở mình là chỉ cầu cái thực có của mình, cầu ở người là chỉ cầu cái hư-danh đối với người. Cầu ở mình thì cái đức càng ngày càng tiến lên, cầu ở người thì cái lòng muốn càng ngày càng buông xõng ra.

« Quân-tử thái nhi bất kiêu, tiểu-nhân kiêu nhi bất thái 君子泰而不驕, 小人驕而不泰: quân-tử thư-thái mà không kiêu-căng, tiểu-nhân kiêu-căng mà không thư-thái ». (*Luận-ngữ: Tử-Lộ, XIII*). Cái bụng của quân-tử chỉ theo cái lý tự-nhiên, cho nên lúc nào cũng yên nhàn tự đắc, không có cái gì là căng-kỷ ngạo vật. Cái bụng kẻ tiểu-nhân chỉ thích cái muốn của mình, cho nên khi đắc chí thì tỏ ra mặt khoe-khoang kiêu-ngạo, không có cái thái-độ thung-dung như người quân-tử.

« Quân-tử hòa nhi bất đồng, tiểu-nhân đồng nhi bất hòa 君子和而不同, 小人同而不和: quân-tử hòa với mọi người mà không về hùa với ai, tiểu-nhân thì về hùa với mọi

người mà không hòa với ai ». (*Luận-ngữ: Tử-Lộ, XIII*). Quân-tử chỉ chuộng nghĩa, để bụng vào việc công, cho nên đối với người chỉ theo cái lý công-nhiên mà phân-biệt những điều phải trái hay dở để hòa với mọi người, chứ không a-dua với ai cả. Tiểu-nhân chỉ chuộng lợi, để bụng vào việc tư, cho nên đối với người chỉ a-dua theo bọn này đảng kia để chống với người, thành ra chỉ đồng mà không hòa vậy.

« Quân-tử chu nhi bất tỉ, tiểu-nhân tỉ nhi bất chu 君子周而不比, 小人比而不周: quân-tử chung khắp cả mọi người mà không tây-vị, tiểu-nhân tây-vị mà không chung ». (*Luận-ngữ: Vi-chính, II*). Cái bụng người quân-tử bao giờ cũng công-nhiên, cho nên xem thiên-hạ như một nhà, xem mọi người như một mình, ai đáng yêu thì yêu, không đợi có theo mình mới yêu, đáng làm ơn cho ai thì làm, không đợi có cầu đến mình mới làm, việc gì cũng lấy lòng quảng-dại công-chính mà không hề có điều thiên-tư. Cái bụng kẻ tiểu-nhân thì chỉ biết tư-lợi, hễ thấy ai có thần-thể thì phan-phu vào, hoặc thấy ở đâu có lợi-lộc thì xu-hướng về, hoặc bè nọ đảng kia để giao-kết làm điều gian-ác, bỏ mất cái công-nghĩa.

« Quân-tử thân đặng-đặng, tiểu-nhân trường thích-thích 君子坦蕩蕩, 小人長戚戚: quân-tử bao giờ trong bụng cũng phẳng lồng-lộng, tiểu-nhân bao giờ trong bụng cũng lo ngay-ngáy ». (*Luận-ngữ: Thuật-nhi, VII*). Quân-tử theo thiên-lý cho nên lúc nào cũng thư-thái, tiểu-nhân bị vật-dục sai-khiến, lúc nào cũng phải lo-nghĩ để cầu danh cầu lợi, cho nên suốt đời chỉ những lo-buồn.

« Quân-tử cố cùng, tiểu-nhân cùng tư lam hỹ 君子固窮, 小人窮斯濫矣: quân-tử cố giữ lúc khốn-cùng, tiểu-nhân phải lúc khốn-cùng thì làm vậy. » (*Luận-ngữ: Vệ Linh-công, XV*). Quân-tử phải lúc khốn-cùng thì cứ lấy nghĩa-mệnh mà tự yên; tiểu-nhân phải lúc khốn-cùng thì không nghĩ gì đến lễ-nghĩa đạo-lý nữa, điều bậy-bà thế nào cũng làm được.

« Quân-tử bất khả tiểu tri, nhi khả đại thụ giã; tiểu-nhân bất khả đại thụ, nhi khả tiểu tri giã 君子不可小知, 而可大受也; 小人不可大受, 而可小知也: quân-tử không thể biết được cái nhỏ mà có thể chịu được cái lớn; tiểu-nhân không có thể chịu được cái lớn, mà có thể biết được cái nhỏ vậy ». (Luận-ngữ: Vệ Linh - công, XV). Quân-tử đối với việc nhỏ-mọn vị tất đã làm được, nhưng cái tài-đức có thể đương được việc to-lớn; tiểu-nhân tuy có cái khí-tượng hẹp-hòi, nhưng đối với việc nhỏ có cái sở-trường khả thủ được.

« Quân-tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác; tiểu-nhân phản thị 君子成人之美, 不成人之惡; 小人反是: quân-tử gây thành cái hay cho người ta, không gây thành cái ác cho người ta, tiểu-nhân không thế. » (Luận-ngữ: Nhan-Uyên, XII). Lòng người quân-tử vốn hậu mà cái sở-hiểu chỉ ở sự thiện, cho nên thấy ai làm điều hay thì khuyến-miễn người ta cố-gắng làm hay hơn nữa, hoặc thấy ai làm điều ác thì can-ngăn, không để cho người ta làm thành điều ác được. Lòng kẻ tiểu-nhân vốn bạc, mà cái sở-hiểu chỉ ở điều ác, cho nên thấy ai làm điều ác, thì xui-khiến để cho thành ra ác, hoặc thấy ai làm điều thiện thì lại ghen-ghét, kiếm cách ngăn-trở để cho không thành được điều thiện, bởi thế mới trái với người quân-tử.

« Quân-tử dĩ sự nhi nan duyệt giã, duyệt chi bất dĩ đạo, bất duyệt giã, cập kỳ sử nhân giã, khí chi; tiểu-nhân nan sự, nhi dĩ duyệt giã, duyệt chi bất dĩ đạo, duyệt giã, cập kỳ sử nhân giã, cầu bị yén 君子易事而難說也, 說之不以道, 不說也, 及其使人也, 器之; 小人難事, 而易說也, 說之不以道, 說也, 及其使人也, 求備焉: quân-tử dễ thờ mà khó làm cho đẹp lòng, vì không lấy đạo làm cho đẹp lòng thì không đẹp lòng, kịp đến dùng người thì tùy tài mà dùng; tiểu-nhân khó thờ mà dễ làm cho đẹp lòng, vì không lấy đạo làm cho đẹp lòng, cũng đẹp lòng, kịp đến dùng người thì cầu toàn trách bị. » (Luận-ngữ: Tử-Lộ, XIII).

Cái tâm của quân-tử công và thứ. Công thì chuộng những điều trung-chính, dầu ai có đem những điều trái đạo-lý mà làm cho đẹp lòng cũng không ưa, vậy nên khó làm cho đẹp lòng được. Còn cách dùng người thì lấy lòng thứ mà đãi, tùy cái tài-khí của từng người mà dùng, chứ không bỏ ai cả, vậy nên dễ thờ. Cái tâm của tiểu-nhân tư và khắc. Tư thì chuộng những điều không chính, cho nên dù không theo đạo-lý mà cũng làm cho đẹp lòng được. Còn cách dùng người thì lấy lòng khắc mà đãi, dùng ai thì muốn người ấy thật toàn-bị mới nghe, cho nên khó thờ.

« Quân-tử nhi bất nhân giã, hữu hỹ phù? Vị hữu tiểu-nhân nhi nhân giả giã 君子而不仁者, 有矣夫? 未有小人而仁者也: quân-tử mà bất nhân, có vậy chăng? Chưa có tiểu-nhân mà là người có nhân vậy. » (Luận-ngữ: Hiến-văn, XIV). Bạc nhân-giã là thuận theo thiên-lý, chứ không phải một học-lý gì là tự-thực. Người quân-tử phải đề chí ở đạo nhân, đáng lẽ là không lúc nào bất nhân được, song trong khoảng giây-phút, có lúc tâm bất tại thì cái thiên-lý gián-đoạn đi mà làm điều bất nhân, điều ấy có khi có chăng. Còn kẻ tiểu-nhân thì đã mất bản-tâm và bỏ hết thiên-lý rồi, dầu một đôi khi cái thiên-lý có phát-hiện ra nữa thì cũng không thắng được cái tư-dục, cho nên kẻ tiểu-nhân không bao giờ có nhân.

Không-tử chia nhân-loại ra làm hai hạng người như thế. Quân-tử chủ ở sự theo thiên-lý để làm những điều công-chính, tiểu-nhân chủ ở sự theo tư-dục để làm những điều tà-khúc. Một đường thì làm cho tôn phẩm-giá của mình lên, một đường thì làm cho hạ phẩm-giá của mình xuống. Ai muốn theo đường nào, cũng tùy ở cái chí của mình cả.

Người quân-tử bao giờ cũng ôn-nhã, tĩnh-trọng, không hề làm điều gì là không hợp lẽ phải. Không-tử nói: